

BÁO CÁO THAM LUẬN
XỬ LÝ VẤN ĐỀ LÃNG PHÍ ĐẤT ĐAI, CHẬM ĐƯA ĐẤT VÀO SỬ DỤNG
(Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của ngành tài nguyên và môi trường ngày 31/12/2023)

1. Thực trạng các dự án được nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa vào sử dụng gây lãng phí đất đai.

Qua công tác thống kê, kiểm kê đất đai; quá trình Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW năm 2012 của Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại và Tổng kết thi hành Luật Đất đai năm 2013 cho thấy vẫn còn tình trạng nhiều dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng; công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát, xử lý đối với các dự án chậm triển khai, không đưa đất vào sử dụng tại địa phương còn chưa được chú trọng, còn ít và chưa hiệu quả; chế tài xử lý vi phạm còn yếu, chưa đủ sức răn đe; các giải pháp, biện pháp xử lý vi phạm còn chưa hiệu quả...gây lãng phí nguồn lực đất đai.

Để đôn đốc, chỉ đạo xử lý đối với các dự án không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng, gây lãng phí đất đai, năm 2018 Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 3/1/2018; trên cơ sở báo cáo của 60/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: kết quả đã rà soát, thống kê được 3.424 dự án, công trình với tổng diện tích là 151.321,72 ha đất đã giao, cho thuê, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhưng không được sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng. Trong đó đã phân loại: (1) Dự án, công trình đã có quyết định giao, cho thuê đất là 2.333 dự án, với tổng diện tích là 105.046,70 ha; (2) Dự án, công trình đã có thông báo thu hồi đất nhưng chưa thực hiện là 381 dự án, với tổng diện tích 38.501,52 ha; (3) Dự án, công trình đã chấm dứt dự án đầu tư hoặc chủ trương đầu tư là 710 dự án, với tổng diện tích là 7.773,50 ha.

Tiếp đó, năm 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 7352/BTNMT-TCDD ngày 03/12/2021 yêu cầu các địa phương rà soát, báo cáo số liệu các dự án chậm còn vướng mắc chưa xử lý. Kết quả tổng hợp trên địa bàn cả nước còn hơn 1.250 dự án không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng (còn vướng mắc chưa xử lý)

Theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15-11-2022 của Quốc hội về Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì: cả nước có 908 dự án, công trình không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử

dụng (còn vướng mắc chưa xử lý), với diện tích là 28.155 ha, trong đó: (1) đã xử lý xong (đã thu hồi đất và đã chấm dứt hoạt động dự án) là 172/908 dự án, với diện tích là 6.922 ha; (2) đã xử lý gia hạn sử dụng đất 226/908 dự án, với diện tích là 1.719 ha; (3) đang xử lý 106/908 dự án, với diện tích là 1.206 ha; (4) chưa xử lý 404/908 dự án, với diện tích là 18.308 ha.

2. Nguyên nhân

2.1. Về phía các chủ đầu tư dự án

- Năng lực của nhà đầu tư còn yếu kém (không đủ năng lực tài chính và nguồn lực khác để thực hiện dự án); mục đích của các chủ đầu tư là xin dự án để chiếm giữ đất nhằm đầu cơ chờ tăng giá, chuyển nhượng dự án (lấy lý do xin điều chỉnh quy hoạch, điều chỉnh dự án nhiều lần dẫn đến kéo dài tiến độ thực hiện dự án);

- Việc chấp hành pháp luật đất đai, pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và các pháp luật khác có liên quan chưa được đầy đủ, kịp thời, còn có vi phạm;

- Chưa tích cực phối hợp để tháo gỡ vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng. Nhiều dự án còn vướng tranh chấp, khiếu kiện chưa được giải quyết dứt điểm (tranh chấp về chủ đầu tư, tranh chấp khiếu nại về quyền sử dụng đất,..);

- Các chủ đầu tư luôn coi quyền sử dụng đất, vốn và tài sản đã đầu tư trên đất là quyền tài sản được Hiến pháp bảo hộ nên việc xử lý thu hồi đất, thu hồi dự án thường gặp rất nhiều khó khăn do phản ứng của nhà đầu tư.

2.2. Về phía các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương

- Việc thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư chưa chặt chẽ dẫn đến việc giao đất, cho thuê đất cho chủ đầu tư không đủ năng lực thực hiện dự án hoặc với mục đích xin dự án chiếm giữ đất để đầu cơ, chờ tăng giá, chuyển nhượng dự án. Trong quá trình xử lý thì cho phép điều chỉnh quy hoạch, điều chỉnh tiến độ dự án đầu tư nhiều lần (thực hiện theo Luật Đầu tư, Luật Xây dựng...) để chủ đầu tư né tránh, kéo dài việc vi phạm chậm tiến độ sử dụng đất.

- Chưa kịp thời, kiên quyết trong việc rà soát, kiểm tra, xử lý đối với các dự án có vi phạm về chậm tiến độ sử dụng đất (nhiều dự án đã thanh tra và ban kết luận từ những năm 2018, 2019 nhưng đến nay vẫn chưa có quyết định xử lý dứt điểm; công tác kiểm tra, xử lý sau khi gia hạn sử dụng đất chưa kịp thời, dứt điểm); chưa thực hiện nghiêm quy định của pháp luật đất đai trong việc kiểm tra, rà soát các dự án sau khi được giao đất, cho thuê đất để phát hiện, xử lý kịp thời các dự án chậm; Sở Tài nguyên và Môi trường tại một số địa phương chưa thật sự chủ động trong việc tham mưu cho UBND tỉnh và tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ này.

- Chưa quan tâm hướng dẫn, hỗ trợ các chủ đầu tư thực hiện các thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng... để triển khai thực hiện dự án, sớm đưa đất vào sử dụng theo đúng tiến

độ như: giải quyết thủ tục hành chính còn chậm, yêu cầu thủ tục phức tạp...

2.3. Về chính sách pháp luật:

- Quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng... còn chồng chéo, bất cập gây khó khăn cho việc thực hiện dự án đầu tư. Quy định về điều chỉnh, gia hạn dự án đầu tư, chấm dứt dự án đầu tư theo Luật Đầu tư và quy định về xử lý dự án không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng theo Luật Đất đai còn có điểm chưa cụ thể, rõ ràng, mâu thuẫn dẫn đến khó khăn trong việc xử lý.

- Việc tổ chức thực hiện các quy định về điều chỉnh quy hoạch, thẩm định dự án đầu tư xây dựng, cấp phép xây dựng ... (theo Luật Xây dựng) tại nhiều địa phương còn chưa tuân thủ đúng các quy định, phát sinh nhiều thủ tục phức tạp, dẫn tới kéo dài thời gian đầu tư xây dựng.

3. Giải pháp thực hiện trong thời gian tới.

3.1. Về hoàn thiện chính sách pháp luật

- Sửa đổi bổ sung các quy định của Luật Đất đai về xử lý các dự án không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng để đảm bảo tính đồng bộ giữa các Luật Xây dựng, Đầu Tư, Đất đai.

- Xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết việc xử lý các dự án không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng, dự án bị chấm dứt đầu tư để đảm bảo xử lý được cơ bản các vướng mắc.

3.2. Về tổ chức thực hiện.

- Trong năm 2024 Bộ Tài nguyên và Môi trường tăng cường công tác chỉ đạo, thành lập các đoàn kiểm tra, rà soát, giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án chậm đưa đất vào sử dụng, không đưa đất vào sử dụng trên phạm vi toàn quốc nhằm giải phóng nguồn lực đất đai cho phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

- Chỉ đạo, đôn đốc các địa phương tăng cường kiểm tra, rà soát, giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án chậm đưa đất vào sử dụng, không đưa đất vào sử dụng trên phạm vi địa phương đặc biệt là các dự án đã được giao đất, cho thuê đất theo Luật Đất đai 2003 nhưng đến nay vẫn chậm tiến độ sử dụng đất hặc không đưa đất vào sử dụng.

Trên đây là thực trạng xử lý vấn đề lãng phí đất đai, chậm đưa đất vào sử dụng trong thời gian qua.

Trân trọng cảm ơn./.

VỤ ĐẤT ĐAI

BÁO CÁO THAM LUẬN

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÂN BỔ

(Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của ngành tài nguyên và môi trường ngày 31/12/2023)

1. Thực trạng, kết quả thực hiện:

Nhằm đón đầu làn sóng đầu tư sau đại dịch để phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát huy nguồn lực từ đất đai của các địa phương nên một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề nghị hoặc có ý kiến kiến nghị tại các buổi làm việc của Lãnh đạo Đảng, nhà nước với các địa phương về điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025, tập trung chủ yếu vào chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp, đất giao thông, đất thể dục thể thao, đất công trình năng lượng, đất khu công nghệ cao, đất trồng lúa, đất rừng 3 loại rừng, đất quốc phòng, đất an ninh.

Nắm bắt được khó khăn của các địa phương, ngày 02/5/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2023 về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025. Trong đó, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo: “*Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổng hợp, tham mưu Chính phủ trình Quốc hội xem xét, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025 tại kỳ họp tháng 10 năm 2023.*”

Nhận thức được việc đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương là hết sức quan trọng, do vậy ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Công điện số 360/CĐ-TTg, Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất đã báo cáo Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường khẩn trương ban hành các văn bản yêu cầu địa phương báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ và đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các địa phương; kiểm tra, làm việc tại một số địa phương để nắm bắt các khó khăn vướng mắc; rà soát các quy định của pháp luật liên quan tới điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; tổ chức tổng hợp, rà soát, phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và đề xuất điều chỉnh các địa phương.

Trên cơ sở báo cáo các địa phương gửi về, căn cứ các chỉ tiêu sử dụng đất đã

được Thủ tướng chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và số liệu thống kê đất đai do các tỉnh báo cáo tính đến 31 tháng 12 năm 2022, kết quả thực hiện trung bình của các chỉ tiêu đạt 8,68%. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu sử dụng đất chính như sau:

- Đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 6,43% so với chỉ tiêu phân bổ.
- Đất khu công nghiệp thực hiện đạt 4,57% so với chỉ tiêu phân bổ.
- Đất giao thông thực hiện đạt 10,69% so với chỉ tiêu phân bổ.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực hiện đạt 5,92% so với chỉ tiêu phân bổ.
- Đất công trình năng lượng thực hiện đạt 11,22% so với chỉ tiêu phân bổ.
- Đất nông nghiệp thực hiện đạt 17,80% so với chỉ tiêu phân bổ.
- Đất trồng lúa thực hiện đạt 6,53% so với chỉ tiêu phân bổ.
- Đất rừng phòng hộ thực hiện đạt 7,37% so với chỉ tiêu phân bổ.
- Đất rừng đặc dụng thực hiện đạt 30,90% so với chỉ tiêu phân bổ.
- Đất rừng sản xuất thực hiện đạt 34,99% so với chỉ tiêu phân bổ.

Tuy nhiên, qua quá trình tổ chức làm việc, khảo sát thực tế tại một số địa phương, nghiên cứu báo cáo, tài liệu, hồ sơ căn cứ pháp lý và kết quả tổng hợp, phân tích, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất quốc gia đã được phân bổ cho thấy kết quả thực hiện đạt tỷ lệ rất thấp nhưng vẫn đề xuất điều chỉnh bổ sung. Ngoài một số địa phương có nhu cầu thật sự thì việc đề xuất điều chỉnh một số loại đất như đất khu công nghiệp, đất giao thông... của địa phương còn mang tính kỳ vọng, chưa căn cứ vào kết quả thực hiện, tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp, chuyển dịch đất đai gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khả năng đáp ứng của hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nguồn lực, khả năng thu hút đầu tư...

Trên cơ sở kết quả thực hiện các chỉ tiêu đã được phân bổ của các tỉnh và quy định của pháp luật về đất đai cho thấy việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia là chưa đảm bảo đầy đủ căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn. Để kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các địa phương, Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất đã tham mưu Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đã được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã trình Thủ tướng Chính phủ phương án điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3

năm 2022 tại Tờ trình số 89/TTr-BTNMT ngày 03 tháng 11 năm 2023 và Tờ trình số 99/TTr-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2023.

2. Phương hướng nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp chủ yếu:

Nhằm giải quyết cơ bản nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình trọng điểm quốc gia; tranh thủ cơ hội thu hút, kêu gọi đầu tư, hồi phục và phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương theo chính sách tài khóa tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 tại Nghị quyết số 68/2022/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2022, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều chỉ đạo về điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất đang tập trung xây dựng phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 theo hướng điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của giai đoạn 2026-2030 về thực hiện trước giai đoạn 2025 để báo cáo Lãnh đạo Bộ trình Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp giữa năm 2024 quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Đất đai năm 2013 đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

Bên cạnh đó, thực hiện nhiệm vụ được giao Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất sẽ tham mưu Lãnh đạo Bộ báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Quy hoạch để làm cơ sở triển khai thực hiện.

Trên đây là tham luận của Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

CỤC QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN ĐẤT

BÁO CÁO THAM LUẬN
VỀ XÂY DỰNG, VẬN HÀNH CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI
(Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của ngành tài nguyên và môi trường ngày 31/12/2023)

Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai là công cụ để thực hiện công tác quản trị đất đai hiện đại, giúp Chính phủ kiểm soát tốt nhất tài nguyên đất đai và cung cấp dịch vụ công tốt nhất cho người dân, doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc triển khai Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (CSDL) đất đai luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Trong những năm qua, Bộ TNMT đã nỗ lực cùng các địa phương triển khai nhiều nhiệm vụ, giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng CSDL đất đai phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai, cải cách hành chính, chuyển đổi số trong lĩnh vực đất đai tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Kết quả xây dựng CSDL đất đai trong cả nước cụ thể như sau:

I. HIỆN TRẠNG VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

1. Về mô hình hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay, trên địa bàn cả nước có 02 mô hình hệ thống đang được vận hành bao gồm: mô hình tập trung cả nước có 32/63 tỉnh (đối với các tỉnh, thành phố đang dùng phần mềm VBDLIS) và mô hình phân tán theo từng tỉnh có 31/63 tỉnh (đối với các tỉnh, thành phố đang dùng phần mềm ViLIS, ELIS, TMVLIS, DongNaiLIS, SouthLIS).

2. Về phần mềm ứng dụng của hệ thống thông tin đất đai

Các phần mềm ứng dụng đang được các tỉnh, thành phố sử dụng gồm: ViLIS¹ (23/63 tỉnh), ELIS² (08/63 tỉnh), TMV.LIS³ (02/63 tỉnh), DongNai.LIS⁴ (1/63 tỉnh), SouthLIS⁵ (1/63 tỉnh), VBDLIS⁶ (32/63 tỉnh). Ngoài ra tại một số tỉnh, thành phố đang thử nghiệm phần mềm VNPT-iLIS⁷ (Tây Ninh, Bình Phước, Cà Mau).

3. Về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đối với hạ tầng đường truyền: Đã có 63/63 tỉnh, thành phố trang bị đường truyền kết nối từ Văn phòng Đăng ký đất đai đến các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký

¹ Phần mềm ViLIS do Tổng cục Quản lý đất đai xây dựng.

² Phần mềm ELIS do Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường xây dựng.

³ Phần mềm TMV.LIS do Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam xây dựng.

⁴ Phần mềm DongNai.LIS do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai xây dựng.

⁵ Phần mềm SouthLIS do Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Miền Nam xây dựng.

⁶ Phần mềm VBDLIS do công ty Vietbando xây dựng.

⁷ Phần mềm VNPT-iLIS do tập đoàn VNPT xây dựng.

đất đai.

Đối với các máy chủ, máy trạm và thiết bị ngoại vi: Cả nước đã được đầu tư khoảng hơn 300 máy chủ hoặc đang bắt đầu thuê dịch vụ hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các nhà cung cấp dịch vụ cùng với các máy trạm, thiết bị ngoại vi để phục vụ quản lý, vận hành khai thác hệ thống CSDL đất đai.

4. Về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Trên cả nước, 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang xây dựng, hoàn thiện CSDL đất đai, cụ thể như sau:

- 455/705 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành CSDL địa chính với hơn 46 triệu thửa đất đưa vào vận hành phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai và giải quyết thủ tục hành chính về đất đai cho người dân, doanh nghiệp;

- 705/705 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành CSDL thống kê, kiểm kê đất đai (từ kỳ kiểm kê 2019) và đưa vào vận hành thống nhất từ Trung ương đến địa phương;

- 325/705 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- 300/705 đơn vị cấp huyện đã hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất.

5. Về liên thông điện tử với các Bộ, ngành.

- 46/63 tỉnh, thành phố đã kết nối, liên thông giữa cơ quan Đăng ký đất đai với cơ quan Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân;

- 63/63 tỉnh, thành phố đã thực hiện kết nối, chia sẻ với CSDL quốc gia về dân cư, trong đó đã kết nối được dữ liệu của 461/705 đơn vị cấp huyện, 6.198/10.599 đơn vị cấp xã;

- 34/63 tỉnh, thành phố đã kết nối, liên thông giữa cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương với hệ thống một cửa điện tử của địa phương.

II. HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN

- Việc quan tâm chỉ đạo, đầu tư nguồn lực để xây dựng, hoàn thiện CSDL đất đai của các địa phương còn hạn chế, chưa tương xứng so với yêu cầu, nhiệm vụ được giao dẫn đến tiến độ hoàn thành ở một số địa phương còn chậm;

- Hồ sơ, tài liệu đất đai được hình thành qua nhiều giai đoạn khác nhau, thông tin dữ liệu không thống nhất; dữ liệu rất lớn, phức tạp, bao gồm cả dữ liệu đồ họa và dữ liệu thuộc tính với rất nhiều trường thông tin, có nhiều thông tin biến động gây khó khăn cho công tác xây dựng CSDL đất đai;

- Trình độ chuyên môn, kỹ thuật cán bộ xây dựng, quản lý, vận hành CSDL đất đai ở trung ương và địa phương hiện nay còn hạn chế;

- Trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin, mức độ về an toàn, bảo mật thông tin của các địa phương còn chưa đáp ứng yêu cầu, gây khó khăn cho việc vận hành, kết nối, chia sẻ với các hệ thống thông tin khác.

III. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN VÀ VẬN HÀNH, KHAI THÁC CSDL QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Hành lang pháp lý

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao đã xác định mục tiêu đến năm 2025 “*Hoàn thành xây dựng hệ thống thông tin quốc gia về đất đai tập trung, thống nhất, đồng bộ, đa mục tiêu và kết nối liên thông*”.

Mục tiêu này đang được thể chế hóa tại chương XII – Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trong dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) và trong các văn bản hướng dẫn thi hành Luật như Nghị định, Thông tư sẽ ban hành trong thời gian tới.

2. Mô hình hệ thống thông tin đất đai

Theo nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, mô hình hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được xác định là mô hình tập trung, thống nhất từ trung ương tới địa phương, đồng bộ, đa mục tiêu và kết nối liên thông.

3. Phần mềm hệ thống thông tin đất đai

Phần mềm ứng dụng hệ thống thông tin đất đai được xây dựng phải đáp ứng các yêu cầu quản lý nhà nước của cấp trung ương, đồng thời các địa phương có thể sử dụng để quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai tại địa phương, trong đó có các chức năng phân tích, xử lý dữ liệu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), thống kê, dự báo phục vụ quản lý vĩ mô tầm quốc gia và địa phương theo các chỉ tiêu quốc gia, địa phương; bảo đảm tương thích, kết nối với các phần mềm ứng dụng hệ thống thông tin đất đai mà các địa phương đang sử dụng; đảm bảo an toàn thông tin, hiệu năng, kết nối và lưu trữ dự phòng cho cơ sở dữ liệu đất đai của các địa phương.

4. Hạ tầng công nghệ thông tin

Hạ tầng công nghệ thông tin được đầu tư trong Dự án “*Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường (giai đoạn I)*” của Bộ Tài nguyên và Môi trường phải đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng; bảo đảm hiệu năng, kết nối, chia sẻ với các dữ liệu quốc gia; lưu trữ CSDL đất đai dự phòng của các địa

phương theo mô hình cơ sở dữ liệu tập trung, thống nhất và theo các yêu cầu, đề xuất cụ thể của các địa phương.

5. Xây dựng cơ sở dữ liệu

Đối với các địa phương, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và đưa vào vận hành, khai thác và kết nối, liên thông với trung ương; CSDL đất đai phải được cập nhật thường xuyên trên hệ thống thông qua việc giải quyết thủ tục hành chính về đất đai.

Đối với Trung ương, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và đưa vào vận hành, khai thác CSDL đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng.

IV. GIẢI PHÁP ĐẨY NHANH XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN VÀ VẬN HÀNH, KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI QUỐC GIA TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Kiến nghị, đề xuất báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Trung ương cho các địa phương có khó khăn không tự cân đối được ngân sách cho việc đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận và xây dựng CSDL đất đai nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thiện CSDL đất đai ở địa phương.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai Dự án “*Xây dựng, hoàn thiện Hệ thống thông tin, CSDL tài nguyên và môi trường (Giai đoạn I)*” để cung cấp phần mềm ứng dụng hệ thống thông tin đất đai và hạ tầng công nghệ thông tin trong năm 2025 cho các địa phương theo nhu cầu với mô hình cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai tập trung, thống nhất trong cả nước.

- Hoàn thiện các đề xuất các hành lang pháp lý đối với hệ thống thông tin, CSDL quốc gia về trong Dự thảo Luật đất đai 2013 sửa đổi và trong các văn bản hướng dẫn thi hành Luật như Nghị định, Thông tư kèm theo;

- Tiếp tục hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho các địa phương trong quá trình xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, CSDL đất đai ở địa phương.

- Tăng cường công tác đào tạo, chuyển giao, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác xây dựng, quản lý, vận hành CSDL đất đai ở trung ương và các địa phương.

2. Đối với các địa phương

- Xây dựng phương án tổng thể với các giải pháp, nguồn lực thực hiện khả thi và tổ chức triển khai phù hợp với điều kiện của từng địa phương để hoàn thành CSDL đất đai trên địa bàn tỉnh, thành phố trong năm 2025;

- Tiếp tục tập trung nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thiện CSDL đất đai; Rà soát các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đã có CSDL để đưa ngay vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng;

- Tiếp tục rà soát, tái cấu trúc quy trình, nghiệp vụ thủ tục hành chính cung cấp trên công dịch vụ công, đáp ứng yêu cầu thực chất, đơn giản, thuận lợi, dễ tiếp cận, dễ sử dụng để tiếp nhận, giải quyết các dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp;

- Khẩn trương triển khai kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu trong CSDL đất đai ở địa phương với các CSDL quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành để tạo thuận lợi, phục vụ thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Tổ chức triển khai trên toàn tỉnh để người sử dụng đất kê khai, đăng ký đất đai theo quy định của Luật Đất đai đối với các trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận để bổ sung, làm giàu, làm sạch thông tin về đất đai trong cơ sở dữ liệu đất đai.

Trên đây là báo cáo tham luận về xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai của Cục Đăng ký và Dữ liệu Thông tin đất đai./.

CỤC ĐĂNG KÝ VÀ DỮ LIỆU THÔNG TIN ĐẤT ĐAI

BÁO CÁO THAM LUẬN
VỀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI, THI HÀNH CÁC VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH CHI TIẾT LUẬT BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

(Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của ngành tài nguyên và môi trường ngày 31/12/2023)

Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) số 72/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT) đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật BVMT. Bộ trưởng Bộ TN&MT cũng đã ký Quyết định số 413/QĐ-BTNMT ngày 09/3/2021 ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật BVMT của Bộ; Quyết định số 558/QĐ-BTNMT ngày 22/3/2022 phê duyệt Danh mục và phân công đơn vị xây dựng văn bản pháp luật do Bộ TN&MT chủ trì, phân công đơn vị phối hợp xây dựng văn bản pháp luật do các Bộ, ngành, địa phương chủ trì và nhiệm vụ để triển khai thi hành Luật BVMT, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật BVMT (được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1463/QĐ-BTNMT ngày 02/6/2023); Quyết định số 420/QĐ-BTNMT ngày 07/3/2022 ban hành Kế hoạch tuyên truyền, tập huấn, phổ biến Luật BVMT và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

Để triển khai thi hành Luật, trong thời gian qua, Bộ TN&MT, các Bộ, ngành và địa phương đã tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật; xây dựng, ban hành văn bản pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật BVMT. Một số kết quả chính đạt được như sau:

1. Về tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật

Bộ TN&MT đã ban hành Quyết định số 420/QĐ-BTNMT ngày 07/3/2022 ban hành Kế hoạch tuyên truyền, tập huấn, phổ biến Luật BVMT và các văn bản quy định chi tiết thi hành với mục tiêu: (1) Tuyên truyền, phổ biến các quy định, Chính sách mới về BVMT theo quy định của Luật BVMT và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; (2) Tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ trong công tác quản lý nhà nước về BVMT cho cán bộ lãnh đạo, công chức tại các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT và các cơ quan BVMT có liên quan; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong công tác BVMT cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; (3) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và ý thức chấp hành pháp luật BVMT của các cơ quan, tổ chức Chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và

cá nhân; tạo sự đồng thuận trong xã hội về thực thi Luật BVMT, góp phần nâng cao hiệu quả công tác BVMT.

Kết quả, trong 02 năm qua, Bộ TN&MT đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, tập huấn, phổ biến các quy định, chính sách mới của Luật BVMT đến đầy đủ các đối tượng cơ quan, tổ chức, cá nhân (phát hành tài liệu tuyên truyền tổng quan về các điểm mới của Luật BVMT gửi Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; chủ trì các Hội nghị, Hội thảo tập huấn các quy định, chính sách mới về BVMT theo vùng và tại các địa phương trên cả nước, trong đó có nhiều hội thảo được phổ biến đến cán bộ cấp phường, xã...); thường xuyên trả lời, giải đáp cụ thể các ý kiến, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình triển khai thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành; chủ động đôn đốc các Bộ, ngành có liên quan trong việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn, quy định thuộc trách nhiệm đã được Thủ tướng Chính phủ phân công tại Quyết định số 343/QĐ-TTg. Trong năm 2022, Bộ đã tổ chức thành công 03 Hội thảo trực tuyến cho đối tượng là Sở TN&MT của 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương để tiếp nhận, giải đáp các vướng mắc trong triển khai thực hiện Luật BVMT); tổng hợp các nội dung vướng mắc và triển khai xây dựng Sổ tay hỏi đáp chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; trong năm 2023 tiếp tục tổ chức 02 Hội thảo vùng tại tỉnh Cần Thơ và Phú Yên để tuyên truyền, phổ biến các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

2. Về xây dựng, ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn, triển khai thi hành Luật BVMT

Bộ TN&MT đã xây dựng, trình Chính phủ ban hành **03 Nghị định** (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường); **02 Thông tư** (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu); **02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ** (Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 13/2023/QĐ-TTg ngày 22/5/2023 ban hành danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất). *Bằng việc kịp thời ban hành các văn bản nêu trên, về cơ bản các khung chính sách mới của Luật BVMT đã có đầy đủ hành lang pháp lý để*

triển khai thực hiện ngay tại thời điểm Luật có hiệu lực.

Ngoài ra, Bộ TN&MT đã ban hành một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật BVMT theo thẩm quyền của Bộ, bao gồm: **03 Thông tư** (Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải; Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13/3/2023 ban hành 05 quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về chất lượng môi trường (không khí xung quanh, nước mặt, nước dưới đất, nước biển, giới hạn tối đa cho phép của một số chất ô nhiễm trong đất); Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 hướng dẫn lồng ghép nội dung dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch); **02 Quyết định** (Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2022 công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính; Quyết định số 454/QĐ-BTNMT ngày 03/3/2023 hướng dẫn kỹ thuật về xây dựng và chia sẻ cơ sở dữ liệu môi trường); **03 Văn bản hướng dẫn** (Công văn số 1068/BTNMT-KSONMT ngày 24/02/2023 về việc hướng dẫn kỹ thuật về lập kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt theo quy định của Luật BVMT; Công văn số 1103/BTNMT-BĐKH ngày 27/02/2023 về việc hướng dẫn lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu; *đặc biệt, ngày 02/11/2023, Bộ đã ban hành văn bản gửi các địa phương hướng dẫn kỹ thuật về phân loại CTR sinh hoạt; đây là tiền đề quan trọng để triển khai chính sách phân loại CTRSH tại nguồn theo lộ trình của Luật (trước ngày 31/12/2023).*

Cùng với đó, Bộ TN&MT đã phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành **02 Quyết định** (Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, trong đó đã bao gồm các tiêu chí về bảo vệ môi trường trong xây dựng và phát triển nông thôn; Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính).

Hiện nay, Bộ TN&MT đang tiếp tục xây dựng **16 Thông tư** hướng dẫn quy định chi tiết thi hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, dự kiến ban hành chậm nhất là năm 2025; tiếp tục xây dựng ban hành **09 văn bản hướng dẫn kỹ thuật** theo kế hoạch đã phê duyệt tại Quyết định số 1463/QĐ-BTNMT.

3. Về việc sửa đổi Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ⁸ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ TN&MT đã

⁸ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2023 của Chính phủ về Hội nghị Chính phủ với địa phương và Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2023.

ngghiêm túc tổ chức rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 08/2022/NĐ-CP trong thời gian vừa qua; tổng hợp đề xuất, kiến nghị của các địa phương trong đề xuất phân cấp cho địa phương giải quyết một số TTHC thuộc thẩm quyền của Bộ, đồng thời đề nghị sửa đổi một số quy định để thuận lợi hơn khi triển khai trong thực tiễn.

Bộ TN&MT đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề xin chủ trương về việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn và đã được đồng ý tại Công văn số 4146/VPCP-NN ngày 06/6/2023 của Văn phòng Chính phủ. Việc rà soát, sửa đổi Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được thực hiện dựa trên 03 quan điểm, mục tiêu chính là:

(1) Cải cách TTHC cho người dân và doanh nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 131/NQ-CP thông qua việc cắt giảm đối tượng phải thực hiện TTHC trong lĩnh vực môi trường.

(2) Tiếp tục rà soát, đẩy mạnh phân cấp cho địa phương giải quyết một số TTHC về môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo tinh thần Nghị quyết số 131/NQ-CP.

(3) Sửa đổi để tạo thuận lợi hơn khi triển khai các quy định, chính sách mới về BVMT; rà soát, chỉnh lý một số lỗi kỹ thuật soạn thảo văn bản.

Hiện nay, Dự thảo Nghị định đã được Bộ Tư pháp thẩm định. Bộ TN&MT đang rà soát, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, dự kiến trình Chính phủ trong tháng 02/2024.

4. Một số đề nghị đối với các địa phương

Với nhiều chính sách mới mang tính đột phá, Luật BVMT 2020 được kỳ vọng sẽ tạo bước tiến lớn trong công tác BVMT tại nước ta. Trong thời gian vừa qua, thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ, Vụ Môi trường đã tích cực, chủ động phối hợp với các địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến các quy định, chính sách mới của Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn thi hành; xây dựng, phối hợp xây dựng văn bản pháp luật do Bộ TN&MT chủ trì để gửi lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định và lộ trình đã được phê duyệt.

Để sớm đưa các chính sách nhất là các chính sách mới của Luật BVMT đi vào cuộc sống, Vụ Môi trường đề nghị các địa phương (trong đó đầu mối là cơ quan chuyên môn về môi trường cấp tỉnh) cần tập trung, đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các nội dung sau:

(1) Thứ nhất, Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến quy định, chính sách mới của Luật BVMT, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các cơ

quan hành chính, các cấp của địa phương. Tăng cường hơn nữa việc tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của người dân trong tuân thủ pháp luật về BVMT; đặc biệt là các quy định liên quan đến phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; BVMT khu đô thị, khu dân cư, làng nghề,...

(2) *Thứ hai*, Tham mưu, báo cáo UBND cấp tỉnh sớm ban hành quy định, kế hoạch để triển khai quy định về phân loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân; bảo đảm các điều kiện thực thi theo lộ trình của Luật BVMT.

(3) *Thứ ba*, Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật BVMT; đẩy nhanh tiến độ xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về BVMT, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về môi trường thuộc thẩm quyền để bảo đảm triển khai thi hành Luật.

(4) *Thứ tư*, Thực hiện việc rà soát, đánh giá, bảo đảm điều kiện về nguồn lực và nhân lực cần thiết để triển khai thi hành Luật BVMT. Đặc biệt là rà soát, chuẩn bị, hoàn thiện các điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác để sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp giải quyết TTHC theo tinh thần Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

VỤ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO THAM LUẬN TÌNH HÌNH THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT Ở ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

(Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của ngành tài nguyên và môi trường ngày 31/12/2023)

1. Thực trạng phát sinh, phân loại, thu gom, xử lý CTRSH

1.1. Phát sinh CTRSH

Theo báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, chuyên đề quản lý CTRSH (sau đây gọi là Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019), tổng khối lượng CTRSH phát sinh trên toàn quốc năm 2019 là 64.658 tấn/ngày (khu vực đô thị là 35.624 tấn/ngày và khu vực nông thôn là 28.394 tấn/ngày), tăng 46% so với năm 2010.

Tính đến nay, tổng lượng CTRSH phát sinh hiện nay trên toàn quốc khoảng 67.110 tấn/ngày (tăng 2.452 tấn/ngày so với năm 2019), trong đó tại khu vực đô thị khoảng 36.875 tấn/ngày (tăng 1.251 tấn/ngày so với năm 2019). Chỉ tính riêng tổng lượng CTRSH của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, chiếm khoảng 23% tổng lượng CTRSH trên phạm vi toàn quốc, khoảng 46% CTRSH khu vực đô thị của cả nước. Chi tiết tại Bảng 1 và hình 1 dưới đây.

Bảng 1: Tình hình phát sinh CTRSH

TT	Vùng kinh tế	Khối lượng CTRSH (tấn/ngày)	Tỷ lệ
1	Đồng bằng sông Hồng	16.159,3	24,0%
2	Trung du miền núi phía Bắc	6.638,3	9,9%
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	13.737,4	20,5%
4	Tây Nguyên	3.745,1	5,6%
5	Đông Nam Bộ	16.665,5	24,8%
6	Đồng bằng sông Cửu Long	10.164,4	15,2%
	Tổng cộng	67.110	100%

Hình 1: Biểu đồ tình hình phát sinh CTRSH

1.2. Phân loại CTRSH

Trong thời gian vừa qua, công tác phân loại chất thải tại nguồn đã được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện, góp phần giảm thiểu lượng chất thải phải xử lý và tăng cường tái chế, tận dụng tài nguyên. Nhiều địa phương đã

tích cực xây dựng các chương trình, dự án để tổ chức triển khai thực hiện. Tuy nhiên, về tổng thể việc phân loại tại nguồn thời gian qua chủ yếu vẫn là xây dựng mô hình, chưa được triển khai trên diện rộng và bền vững. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, khu vực miền Bắc có Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Lào Cai; miền Trung - Tây Nguyên có Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Bình Định, Lâm Đồng, miền Nam có Thành Phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Cần Thơ, Long An đang thực hiện phân loại CTRSH thí điểm ở quy mô khác nhau.

Để giải quyết các tồn tại, bất cập nêu trên, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu Chính phủ trình Quốc hội ban hành quy định về phân loại CTRSH tại nguồn trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Theo đó, CTRSH được phân thành 3 loại là chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và CTRSH khác; đồng thời đưa ra lộ trình bắt buộc thực hiện chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024. Bên cạnh đó, Luật Bảo vệ môi trường cũng giao trách nhiệm cụ thể cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai thực hiện quy định này. Bộ TN&MT cũng đã ban hành Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023 hướng dẫn cụ thể về phân loại CTRSH.

1.3. Thu gom, xử lý CTRSH

a) Thu gom, vận chuyển

Công tác thu gom, xử lý CTRSH đô thị trong những năm gần đây đã được chính quyền các cấp quan tâm. Theo báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019, tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trung bình cả nước đạt khoảng 92%; tỷ lệ thu gom CTRSH nông thôn trung bình toàn quốc đạt khoảng 66% và có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương.

Tỷ lệ CTRSH được thu gom tăng qua từng năm, hiện nay tại khu vực nội thành của các đô thị trung bình đạt khoảng 95% so với lượng CTRSH phát sinh (tăng 3% so với năm 2019), đạt chỉ tiêu đề ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023. Tỷ lệ thu gom CTRSH khu vực nông thôn đạt tỷ lệ thấp hơn, khoảng 71% (tăng 5% so với năm 2019, mục tiêu của chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia ban hành năm 2022 đạt 80% vào năm 2025). Chi tiết tại Bảng 2 dưới đây.

b) Xử lý CTRSH

Theo báo cáo hiện trạng môi trường năm 2019 về quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH), trên cả nước có 1.322 cơ sở xử lý CTRSH, gồm 381 lò đốt CTRSH, 37 dây chuyền sản xuất phân compost, 904 bãi chôn lấp, trong đó có nhiều bãi chôn lấp không hợp vệ sinh. Khoảng 71% được xử lý bằng phương pháp chôn lấp; 16% được xử lý tại các nhà máy chế biến compost; 13% được xử lý bằng phương pháp đốt.

Tính đến nay, cả nước có khoảng 1.712 cơ sở xử lý CTRSH (tăng 390 cơ sở so với năm 2019), bao gồm 467 lò đốt CTRSH (tăng 86 lò đốt so với năm 2019), 38 dây chuyền sản xuất phân compost (tăng 01 dây chuyền so với năm 2019), khoảng 1.207 bãi chôn lấp CTRSH (tăng 123 bãi chôn lấp so với năm 2019), trong đó nhiều bãi chôn lấp không hợp vệ sinh. Một số khu liên hợp xử lý hoặc cơ sở xử lý đã áp dụng phương pháp đốt kết hợp thu hồi năng lượng để phát điện hoặc đốt kết hợp chôn lấp và làm phân compost. Chi tiết tại Bảng 2 và hình 2 dưới đây.

Bảng 2: Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH

TT	Vùng kinh tế	Thu gom vận chuyển		Xử lý	
		Khối lượng (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	Khối lượng (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)
1	Đồng bằng sông Hồng	14.314,03	88,6%	14.314,03	88,6%
2	Trung du miền núi phía Bắc	4.804,44	72,4%	4.741,88	71,4%
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11.603,2	84,5%	11.543,37	84,0%
4	Tây Nguyên	1.962,62	52,4%	1.962,62	52,4%
5	Đông Nam Bộ	15.771,62	94,6%	15.771,62	94,6%
6	Đồng bằng sông Cửu Long	7.892,01	77,6%	7.891,40	77,6%
	Tổng cộng	56.347,92		56.224,92	100%

Hình 2: Biểu đồ tình hình xử lý CTRSH

Theo thống kê chưa đầy đủ, trên phạm vi cả nước có khoảng 64% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (giảm 6% so với năm 2019); khoảng 16% tổng lượng chất thải được xử lý tại các nhà máy chế biến phân compost (không thay đổi so với năm 2019) và khoảng 20% tổng lượng chất thải được xử lý bằng phương pháp đốt (thu hồi năng lượng 9,3% và 10,7% đốt không thu hồi năng lượng, tăng 7% so với năm 2019) và các phương pháp khác như tái chế, khí hóa, làm viên nén nhiên liệu...

Trong những năm gần đây, có nhiều dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có phát điện (hiện có khoảng 15 nhà máy đốt rác phát điện đang được triển khai xây dựng). Đến nay đã có 03 nhà máy chính thức phát điện tại: (1) Thành phố Cần Thơ (Nhà máy xử lý chất thải rắn (rác sinh hoạt) Cần Thơ của Công ty TNHH Năng lượng Môi trường EB (Cần Thơ) công suất 400 tấn/ngày; (2) Nhà máy điện rác Sóc Sơn (rác sinh hoạt) với công suất 4.000 tấn/ngày; (3) Nhà máy xử lý chất thải rắn công nghệ cao phát năng lượng của Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh, tỉnh

Bắc Ninh công suất 180 tấn/ngày (trong đó CTRSH 100 tấn/ngày, CTRCN 80 tấn/ngày, đang vận hành thử nghiệm); (4) Nhà máy điện rác (rác sinh hoạt) ở Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh công suất 300 tấn/ngày, đang vận hành thử nghiệm; (5) Nhà máy điện rác ở Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh công suất 500 tấn/ngày (trong đó CTRSH 350 tấn/ngày, CTRCN 150 tấn/ngày, đang vận hành thử nghiệm); (6) Nhà máy điện rác (rác sinh hoạt) ở Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh công suất 500 tấn/ngày, dự kiến quý 2/2024 vận hành thử nghiệm; Nhà máy điện rác Phú Sơn (Thừa Thiên Huế) công suất 600 tấn/ngày đang vận hành thử nghiệm. Ngoài ra, một số tỉnh thành phố khác như Phú Thọ, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Thái Nguyên... đang bắt đầu triển khai các nhà máy xử lý chất thải rắn phát điện.

2. Đánh giá chung về công tác phân loại, thu gom, xử lý CTRSH:

2.1. Kết quả đạt được

- Công tác quản lý CTRSH đã được triển khai đồng bộ, có lộ trình phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Tỷ lệ CTRSH được thu gom, tái chế liên tục tăng, tỷ lệ phải chôn lấp giảm. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý tại khu vực đô thị năm 2023 ước đạt khoảng 95 %, đạt chỉ tiêu đề ra tại Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam năm 2023.

- Đã xây dựng được các quy hoạch quản lý chất thải rắn cấp vùng và quy hoạch tại các địa phương, làm căn cứ để xây dựng các cơ sở xử lý CTRSH; nhiều địa phương đã lồng ghép nội dung quy hoạch quản lý chất thải rắn sinh hoạt và quy hoạch chung của các tỉnh/thành phố thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Một số địa phương, đặc biệt là các thành phố trực thuộc Trung ương đã bắt đầu áp dụng những công nghệ mới, tiên tiến có thu hồi năng lượng, thu hồi nhiệt từ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Sự quan tâm của các cấp, các ngành, ý thức của người dân và của xã hội ngày một tăng đối với công tác quản lý CTRSH; ban hành nhiều cơ chế chính sách về quản lý CTRSH đã được ban hành, triển khai từ trung ương đến địa phương.

2.2. Tồn tại, khó khăn, vướng mắc

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp còn cao; công nghệ xử lý CTRSH của nhiều địa phương chưa đáp ứng yêu cầu; nhiều cơ sở xử lý chất thải có quy mô nhỏ, công suất xử lý thấp, khó chuyển đổi công nghệ hiện đại.

- Công suất xử lý CTRSH của các cơ sở hiện hữu không đáp ứng được khối lượng CTRSH phát sinh, trong khi việc đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng dự án còn thiếu nguồn lực tài chính, đất đai.

- Các công nghệ xử lý CTRSH tiên tiến, hiện đại có giá thành đầu tư, xử lý cao trong khi ngân sách của các địa phương dành cho xử lý CTRSH còn hạn chế. Vốn đầu tư vào các nhà máy đốt rác phát điện lớn nên công suất tối thiểu xử lý phải đạt 200 tấn/ngày trở lên.

- Việc triển khai các dự án/cơ sở xử lý CTRSH với công nghệ hiện đại còn chậm; các địa phương còn lúng túng trong việc lựa chọn cơ sở xử lý CTRSH theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu và tài chính; chậm triển khai thu hút đầu tư các cơ sở xử lý chất thải theo quy định về đầu tư, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và quy định về bảo vệ môi trường.

- Việc quy hoạch, xác định vị trí, địa điểm xây dựng cơ sở xử lý chất thải gặp khó khăn do người dân phản đối; việc tổ chức triển khai quy hoạch tại các địa phương còn chậm, thiếu nguồn lực để thực hiện.

- Do tốc độ đô thị hóa nhanh, khó khăn về kinh phí đầu tư và vướng mắc trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng, nhất là tại các thành phố lớn dẫn tới tiến độ hoàn thành dự án chậm. Các địa phương đều đã bố trí một phần ngân sách cho công tác thu gom, vận chuyển, nâng cấp, cải tạo các bãi rác hiện hữu, cũng như đầu tư xây dựng các khu xử lý rác thải mới.

- Nhận thức của một bộ phận người dân trong việc phân loại, lưu giữ, thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH còn hạn chế.

3. Đề xuất giải pháp đẩy mạnh phân loại, thu gom, xử lý CTRSH

Việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt là vấn đề phải thực hiện quyết liệt, thường xuyên, đồng bộ, thống nhất và có sự chung tay của nhiều cấp, nhiều ngành, của người dân, doanh nghiệp cùng toàn xã hội. Để nâng cao hiệu quả quản lý chất thải, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã và đang đề xuất, tham mưu Chính phủ nhiều giải pháp, nhưng tựu chung lại có các nhóm giải pháp chính như sau:

- Tập trung triển khai đồng bộ hiệu quả Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường nhằm tăng cường thu gom, tái sử dụng, tái chế và thu hồi vật liệu từ sản phẩm thải bỏ; tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải và xây dựng nền kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam.

- Tăng cường tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về quản lý CTRSH, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về ý thức, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường của người dân.

- Huy động mọi nguồn lực đầu tư cho công tác quản lý, xử lý chất thải. Đẩy mạnh xã hội hoá công tác thu gom, vận chuyển và vận hành cơ sở xử lý CTRSH; tăng dần nguồn thu từ tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải đồng thời giảm dần hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH. Triển khai áp dụng giá dịch vụ xử lý CTRSH, có lộ trình điều chỉnh giá nhằm từng bước đáp ứng yêu cầu về bù đắp chi phí quản lý vận hành và đầu tư xây dựng cơ sở xử lý CTRSH.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH để phòng ngừa cũng như kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm, ngăn ngừa nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Nghiên cứu phát triển công nghệ xử lý CTRSH theo hướng giảm thiểu lượng CTRSH chôn lấp, tăng cường tỷ lệ tái chế, tái sử dụng và thu hồi năng lượng từ chất thải. Đẩy mạnh việc xây dựng các mô hình điềm về tái chế, tái sử dụng và thu hồi năng lượng từ CTRSH nhằm lựa chọn các mô hình phù hợp để nhân rộng trên phạm vi cả nước. Áp dụng các công nghệ tái chế hiện đại, thân thiện với môi trường thay thế các công nghệ cũ, lạc hậu ở các cơ sở tái chế.

- Chủ động đề xuất, xây dựng cơ chế và nội dung hợp tác song phương và đa phương, trao đổi kinh nghiệm trong công tác quản lý, xử lý chất thải. Tiếp tục kêu gọi, thu hút đầu tư nước ngoài tham gia phát triển cơ sở hạ tầng, nhà máy phục vụ quản lý, xử lý chất thải. Tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật, chuyên gia công nghệ và đào tạo trong hoạt động tái chế, tái sử dụng thu hồi năng lượng từ chất thải.

CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO THAM LUẬN
VỀ CÔNG TÁC KIỂM SOÁT, XỬ LÝ Ô NHIỄM MỘT SỐ
LƯU VỰC SÔNG VÀ HỆ THỐNG THUỶ LỢI BẮC HUNG HẢI
THỜI GIAN VỪA QUA VÀ TRỌNG TÂM NĂM 2023

(Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của ngành tài nguyên và môi trường ngày 31/12/2023)

Vấn đề bảo vệ môi trường (BVMT) lưu vực sông (LVS) luôn được xác định là một trong những vấn đề trọng tâm trong công tác quản lý nhà nước về BVMT, không chỉ là trách nhiệm của ngành tài nguyên và môi trường, mà là trách nhiệm chung của toàn xã hội. Vấn đề ô nhiễm LVS đã nhận được nhiều sự quan tâm của các cấp, các ngành và dư luận xã hội. Công tác BVMT LVS đã được Đảng, Quốc hội, Chính phủ hết sức quan tâm, chỉ đạo quyết liệt và triển khai thực hiện đồng bộ, cả ở cấp Trung ương và địa phương.

Các quy định về BVMT LVS đã được hình thành và dần được củng cố trong hệ thống các văn bản, quy định về BVMT, đặc biệt là Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) đã xây dựng, tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Đề án BVMT LVS đối với một số LVS có vai trò quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội, là điểm nóng về ô nhiễm môi trường, cụ thể là: Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan LVS Cầu (Quyết định số 174/2006/QĐ-TTg ngày 28/07/2006 của Thủ tướng Chính phủ); Đề án tổng thể BVMT LVS Nhuệ - sông Đáy đến năm 2020 (Quyết định số 57/2008/QĐ-TTg ngày 24/04/2008 của Thủ tướng Chính phủ) và Đề án BVMT lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đến năm 2020 (Quyết định số 187/2007/QĐ-TTg ngày 03/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ). Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành các Quyết định thành lập các Ủy ban BVMT LVS tương ứng để cùng với Bộ TNMT chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trên 03 LVS và các bộ, ngành liên quan triển khai các nhiệm vụ, thực hiện 03 Đề án BVMT LVS.

Với sự triển khai thực hiện các quy định nói trên, công tác quản lý, kiểm soát các nguồn thải, thanh tra, kiểm tra các cơ sở gây ô nhiễm trên địa bàn các LVS đã từng bước được tăng cường; việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật BVMT đã được quan tâm; hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về BVMT được đẩy mạnh; cơ chế, chính sách, pháp luật, chế tài về BVMT tiếp tục được hoàn thiện, củng cố.

Trong năm 2023, ngành Tài nguyên và Môi trường đã tập trung triển khai được rất nhiều hoạt động, trong đó phải kể đến những nội dung quan trọng nhằm kiểm soát, xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường các LVS, cụ thể như sau:

1. Công tác thống kê, quản lý, kiểm soát các nguồn thải có tác động, ảnh hưởng đến chất lượng nước các lưu vực sông

Các nguồn thải gây tác động, ảnh hưởng đến chất lượng nước LVS đã được thống kê, xác định, và từng bước quản lý, cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt tại đô thị và nông thôn: theo thống kê, có khoảng 7.680.000 m³/ngày.đêm nước thải sinh hoạt phát sinh trên cả nước từ các đô thị loại IV trở lên. Hiện tại đã có 43/50 nhà máy XLNT đô thị tập trung đang vận hành với tổng công suất thiết kế trên 926.000 m³/ngày.đêm. Tỷ lệ nước thải được thu gom, xử lý trung bình toàn quốc đạt khoảng 12,5% theo công suất thiết kế, còn khoảng 87,5% (gần 7 triệu m³/ngày.đêm) chưa được thu gom, xử lý và bị thải trực tiếp ra môi trường LVS.

- Nước thải từ các CCN: cả nước hiện có khoảng 698 CCN đang hoạt động, trong đó mới chỉ có 16,8% CCN có hệ thống XLNT, còn lại trên 83% chưa có hệ thống XLNT, vì vậy có một lượng lớn nước thải từ CCN chưa được xử lý và bị xả trực tiếp ra môi trường LVS.

- Nước thải từ làng nghề: hiện tại cả nước có 4.575 làng nghề, trong đó có 2.009 làng nghề được công nhận. Hiện nay chưa có số liệu thống kê về lượng nước thải phát sinh và hiện trạng thu gom, XLNT làng nghề trên toàn quốc. Tuy nhiên, thực tế kiểm tra thời gian qua cho thấy, mới có rất ít làng nghề có hệ thống thu gom và XLNT đáp ứng các quy định về BVMT. Tại Hà Nội, nơi tập trung nhiều làng nghề nhất trên cả nước, mới chỉ có khoảng 8,8% lượng nước thải làng nghề được thu gom, xử lý, còn lại phần lớn không được xử lý mà chảy thẳng ra các sông. Nước thải từ các làng nghề chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt yêu cầu đang làm ô nhiễm cục bộ nguồn nước.

- Nước thải chăn nuôi: ngoài một số trang trại chăn nuôi tập trung là có xây dựng hệ thống XLNT, còn tại hầu hết hoạt động chăn nuôi tại các hộ gia đình trong đó phổ biến là chăn nuôi lợn và gia cầm, nước thải không được xử lý và thải thẳng ra môi trường. Đây cũng là nguồn đóng góp đáng kể cho ô nhiễm LVS.

2. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra tại các cơ sở xả thải ra LVS luôn được chú trọng thực hiện và có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ ở cả Trung ương và địa phương. Hoạt động thanh tra đã phát hiện và xử phạt nhiều vi phạm về BVMT, giúp chấn chỉnh, hướng dẫn các cơ sở, doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định BVMT. Qua đó, đã giảm thiểu đáng kể các sự cố, điểm nóng về môi trường tại các LVS, tăng cường ý thức chấp hành pháp luật về BVMT của các doanh nghiệp.

Năm 2023, Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường đã tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với 88 cơ sở trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc các Lưu vực sông: Ba, Thạch Hãn, Sê Pôn, Kỳ Lộ, Sê San, Cầu và Đồng Nai. Kết quả kiểm tra, đã lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển người có thẩm quyền xử phạt đối với 31 cơ sở với tổng số tiền xử phạt là 22.649.290.000 đồng.

3. Công tác quan trắc, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, tập trung vào các khu vực hiện đang là điểm nóng về ô nhiễm

Thực hiện các Quy hoạch quan trắc môi trường quốc gia; quan trắc TNMT quốc gia, ở trung ương Bộ TNMT đã xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng nước tại các LVS lớn. Các số liệu quan trắc được kết nối trực tuyến về Tổng cục Môi trường (nay là Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường) nhằm phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước về BVMT tại các LVS.

Với các địa phương trong lưu vực cũng đang thực hiện các chương trình quan trắc định kỳ theo mạng lưới điểm, trạm quan trắc trên các đoạn sông, dòng sông nội tỉnh và đan dày thêm cho mạng lưới quốc gia. Các số liệu này được phục vụ cho công tác kiểm soát môi trường tại các địa phương và cung cấp cho cơ quan môi trường Trung ương khi cần thiết.

Đặc biệt năm 2023, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì phối hợp với các bộ, ngành và địa phương có liên quan rà soát lại Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia, tập trung nguồn lực theo dõi diễn biến chất lượng tại những khu vực nhạy cảm, những điểm nóng về ô nhiễm môi trường, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt để triển khai thực hiện.

4. Công tác hoàn thiện và phổ biến, hướng dẫn thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về BVMT và quản lý tài nguyên nước (TNN) đã được hình thành và ngày càng hoàn thiện.

Luật BVMT 2020 đã đưa ra Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt với các nội dung chính được quy định tại khoản 2 Điều 9; quy định Bộ TN&MT có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước đối với các sông, hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội (trình Thủ tướng Chính phủ ban hành). Luật BVMT cũng quy định nhiều nội dung với các đối tượng có tác động đến chất lượng nguồn nước, quản lý chất lượng các thành phần môi trường, các công cụ BVMT (đánh giá tác động môi trường, cấp phép môi trường, quan trắc môi trường, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về BVMT...).

Các văn bản dưới Luật đã được hoàn thiện và triển khai thực hiện. Đến nay, liên quan đến môi trường nước, đã có 01 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng

nước mặt, 12 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải và 03 quy chuẩn riêng của Thủ đô đối với nước thải đang được áp dụng.

Luật Tài nguyên nước 2023 (vừa được Quốc hội thông qua và Chủ tịch nước ban hành ...) đã góp phần thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về quản lý, bảo vệ TNN, đặc biệt là bảo đảm an ninh nguồn nước và bảo vệ TNN. Luật Tài nguyên nước 2023 đã bổ sung quy định việc kiểm soát các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt (Điều 26). Ngoài ra, đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có khai thác, sử dụng nước và xả nước thải tại các khu vực có nguồn nước mặt không còn khả năng chịu tải theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có giải pháp sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước hoặc có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật về BVMT. Để có hành lang pháp lý cụ thể, Luật Tài nguyên nước 2023 đã bổ sung nhiều quy định, chính sách liên quan đến phục hồi các dòng sông và để đảm bảo tính khoa học, khả thi đã quy định rõ cơ chế, chính sách về tài chính cho hoạt động phục hồi nguồn nước để có cơ sở huy động, phân bổ nguồn lực phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm (Điều 34, 72 và 74). Đồng thời, bổ sung quy định xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; ưu tiên phục hồi các “dòng sông chết” nhằm khôi phục nguồn nước, tạo dòng chảy, cải tạo cảnh quan môi trường.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đã được triển khai đồng bộ, dưới nhiều hình thức như: lồng ghép nội dung giáo dục BVMT vào các môn học; xét tặng Giải thưởng môi trường Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân và cộng đồng có nhiều đóng góp và thành tích xuất sắc trong công tác BVMT; phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền hình tổ chức tuyên truyền về BVMT nói chung, BVMT nước sông nói riêng với nhiều hình thức phong phú đã tạo hiệu ứng tốt trong cộng đồng.

5. Công tác xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng nước theo từng lưu vực sông cụ thể

Triển khai thực hiện Luật BVMT năm 2020 và Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022), trong đó đặt ra yêu cầu cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương trong xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh và nội tỉnh; chú trọng BVMT LVS, đặc biệt là các LVS Nhuệ - Đáy, sông Cầu, sông Mã, sông Vũ Gia - Thu Bồn và sông Đồng Nai, Sài Gòn; đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt kết hợp với cải tạo, phục hồi các hồ ao, kênh mương ở các đô thị lớn; thực hiện các dự án xử lý nước thải, khôi phục lại các đoạn sông, kênh, rạch đã bị ô nhiễm nghiêm trọng như sông

Tô Lịch, Sét... (Hà Nội), kênh Tân Hóa - Lò Gốm, Tàu Hũ - Bến Nghé, rạch Xuyên Tâm... (Thành phố Hồ Chí Minh), v.v... Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các bộ, ngành chỉ đạo, đôn đốc các địa phương kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải, yêu cầu chủ nguồn thải thực hiện xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, tăng cường công tác đánh giá tác động môi trường, đầu tư hạ tầng thu gom, xử lý nước thải đô thị. Triển khai đồng bộ các giải pháp huy động nguồn lực, đầu tư, xây dựng và vận hành hạ tầng thoát nước, thu gom nước thải sinh hoạt (tách nước thải và nước mưa), xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung; có các biện pháp, giải pháp xử lý tại nguồn đối với nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, chế biến nông lâm thủy hải sản, các làng nghề; cải tạo và phục hồi các hệ sinh thái ao hồ, nước mặt.

Về phía Bộ Tài nguyên và Môi trường, đã chỉ đạo các cơ quan trực thuộc tổ chức xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng nước (KHQLCLN) đối với các lưu vực sông liên tỉnh⁹; hướng dẫn các địa phương xây dựng KHQLCLN đối với các nguồn nước nội tỉnh¹⁰. Cho đến nay, các kế hoạch đang được hoàn thiện để trình các cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt để triển khai thực hiện.

Đặc biệt trong năm 2023, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã trực tiếp chủ trì Đoàn công tác đi thị sát thực tế và làm việc với một số địa phương có liên quan để nắm bắt thực trạng và tìm giải pháp tháo gỡ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, triển khai; triển khai thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 315/TB-VPCP ngày 09/8/2023 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại Hội nghị về xử lý ô nhiễm môi trường hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải, khẩn trương xây dựng “Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước LVS”, lấy ý kiến để hoàn thiện và trình Thủ tướng Chính phủ.

6. Đánh giá một số tồn tại trong công tác BVMT nước LVS

Mặc dù công tác quản lý và BVMT nước các LVS được thực hiện theo quy định của 3 luật chuyên ngành là Luật Tài nguyên nước 2012, Luật BVMT 2020 và Luật Thủy lợi 2017 với hàng loạt các văn bản dưới luật và các quy định pháp luật khác có liên quan, song cho đến nay trên thực tế vẫn còn những bất cập trong các văn bản quy định pháp luật về BVMT mà chưa có những điều chỉnh, thay thế cho phù hợp. Cụ thể như sau:

- Các tổ chức quản lý LVS liên vùng, liên tỉnh đã được thành lập và hoạt động được nhiều năm trước đây (như Ủy ban BVMT LVS nay đã giải thể), tuy nhiên, hiệu quả hoạt động còn rất hạn chế do thiếu các cơ chế điều tiết nguồn lực phù hợp.

⁹ Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng; Sông Hồng - Thái Bình; Sông Vu Gia - Thu Bồn; Sông Cầu; Sông Nhuệ - Đáy; Sông Đồng Nai; Sông Ba; Sông Sê San; Sông Srê Pôk (Mê Công); Thuộc Sông Kôn-Hà Thanh; Các lưu vực sông Bắc Trung bộ (sông Mã, sông Cả, sông Thị Long; sông Rào Trăng; sông Châu Thị; sông Ô Lâu; sông Hương);

¹⁰ Hà Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Bình Định, Thái Nguyên.

- Ở cấp địa phương, công tác triển khai thi hành pháp luật về quản lý và BVMT nước còn chậm, thụ động, còn nhiều quy định cụ thể chưa được triển khai xây dựng và thực hiện.

- Kế hoạch và tiến độ triển khai thực hiện của các dự án XLNT tập trung trên các LVS còn chậm và chưa đáp ứng được mục tiêu đặt ra. Phần lớn các dự án XLNT được triển khai trên địa bàn các tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế. Đối với các tỉnh khó khăn, việc huy động nguồn lực địa phương và các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng trạm XLNT tập trung rất hạn chế, chủ yếu vẫn trông chờ vào nguồn ngân sách nhà nước từ trung ương. Ngoài ra, hiện nay có tình trạng một số địa phương đã xây dựng xong các công trình XLNT tập trung ở quy mô cấp huyện nhưng không có tiền đầu tư để xây dựng toàn bộ mạng lưới thu gom nước thải từ các hộ gia đình trên địa bàn nên dẫn đến không đáp ứng được hiệu quả XLNT đề ra.

- Việc vi phạm pháp luật BVMT trên LVS vẫn diễn biến phức tạp. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh hoạt động vi phạm với phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi, nhằm đối phó với các cơ quan chức năng. Ý thức trách nhiệm về BVMT của một bộ phận lãnh đạo các cấp chính quyền còn chưa cao, còn nặng ưu tiên phát triển kinh tế mà xem nhẹ các yêu cầu về BVMT nên đã tạo điều kiện cho các dự án chưa xây dựng các công trình XLNT đi vào hoạt động hoặc cho phát triển quá mức các dự án có nguy cơ gây ONMT nước được triển khai trên LVS.

- Công tác thống kê các nguồn nước thải vào các LVS của các địa phương đã được thực hiện, tuy nhiên chưa thường xuyên và đầy đủ, chưa xây dựng thành cơ sở dữ liệu chung để chia sẻ, tổng hợp và đánh giá trên toàn lưu vực.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực môi trường nước LVS còn chưa hiệu quả. Nhiều trường hợp vi phạm pháp luật về môi trường nước chưa được phát hiện hoặc xử lý kịp thời, nghiêm minh. Điều này dẫn đến tình trạng ONMT nước LVS ngày càng gia tăng.

- Kinh phí cho sự nghiệp môi trường tại các địa phương nhìn chung đều thấp, trong khi đó yêu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật môi trường đòi hỏi chi phí đầu tư rất lớn.

- Công tác quản lý môi trường nước LVS cần có sự tham gia của cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, hiện nay, cộng đồng dân cư vẫn chưa được tham gia đầy đủ, hiệu quả vào công tác này. Nguyên nhân là do thiếu sự tuyên truyền, phổ biến thông tin về công tác quản lý môi trường nước LVS cho cộng đồng; thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ cộng đồng tham gia trong công tác giám sát, phản ánh các hành động gây ONMT trong xã hội.

7. Kiến nghị:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường khẩn trương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường, kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường nước LVS;

- Bố trí nguồn lực, tập trung xử lý các điểm nóng về ONMT nước LVS;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường giao một đơn vị đầu mối (nên là Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường) thống nhất quản lý các hoạt động về xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng nước, đánh giá sức chịu tải của các LVS, công bố các đoạn sông không còn khả năng tiếp nhận nước thải; khẩn trương rà soát việc thực hiện đánh giá sức chịu tải môi trường nước mặt các sông liên tỉnh; xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt đối với sông hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội, trình Chính phủ ban hành./.

CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO THAM LUẬN
HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC, GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC
XUYÊN BIÊN GIỚI TRÊN LƯU VỰC SÔNG MÊ CÔNG
(Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 và triển khai phương
hướng, nhiệm vụ năm 2024 của ngành tài nguyên và môi trường ngày 31/12/2023)

Sông Mê Công là dòng sông lớn và quan trọng nhất vùng Đông Nam Á. Bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng, sông Mê Công trải dài 4.880 km chảy qua Trung Quốc, Mi-an-ma, Lào, Thái Lan, Campuchia và vùng đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam trước khi đổ ra Biển Đông. Lưu vực sông Mê Công rộng khoảng 810.000 km², trong đó vùng Hạ lưu vực (chiếm trên 77%) là nơi sinh sống của khoảng 65 triệu người dân thuộc các quốc gia Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Sông Mê Công có lưu lượng trung bình hằng năm khoảng 13.500 m³/s (thứ 10 thế giới), với tổng lượng dòng chảy 475 tỷ m³, trong đó Trung Quốc đóng góp khoảng 16%, Mi-an-ma 2%, Lào 35%, Thái Lan 18%, Campuchia 18%, và Việt Nam đóng góp 11%. Nguồn nước sông Mê Công có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia ven sông, trong đó tập trung vào các lĩnh vực phát triển thủy điện, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, giao thông thủy, du lịch, cấp nước sinh hoạt ...

Đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam thuộc Châu thổ sông Mê Công với gần 95% dòng chảy đến từ nước ngoài nên nguồn tài nguyên nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long được coi là dễ bị tổn thương và rất nhạy cảm trước các biến động từ thượng lưu. Do đó, bên cạnh việc quan trắc, giám sát tài nguyên nước đặc biệt là nguồn nước xuyên biên giới do Ủy hội sông Mê Công quốc tế thực hiện, Việt Nam cũng đã có rất nhiều hoạt động để tăng cường mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước của sông Mê Công nhằm thực hiện hiệu quả Hiệp định Hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công; kịp thời theo dõi, giám sát các biến động của nguồn nước nhằm thực hiện các giải pháp ứng phó, giảm thiểu đối với các tác động của phát triển thượng nguồn đến Việt Nam.

Về tổng thể, các hoạt động quan trắc, giám sát tài nguyên nước xuyên biên giới lưu vực sông Mê Công gồm có:

1. Mạng quan trắc tài nguyên nước của Ủy hội sông Mê Công quốc tế.

Ngay từ khi thành lập, việc theo dõi, giám sát tài nguyên nước sông Mê Công đã là hoạt động chủ chốt của Ủy hội sông Mê Công quốc tế. Đến nay, các mạng quan trắc của Ủy hội đang từng bước được hoàn thiện, cụ thể như sau:

(i) Mạng quan trắc khí tượng thủy văn tự động trên lưu vực sông Mê Công gồm 71 trạm (25 dòng chính, 46 trên dòng nhánh) và 2 trạm phía Trung Quốc, trong đó có 13 trạm đo các thông số về hạn hán. Bên cạnh đó, số liệu khí tượng còn đc tổng hợp từ

149 trạm quan trắc mưa khác được các quốc gia chia sẻ vào Hệ thống Thông tin của Ủy hội, trong đó Việt Nam chia sẻ số liệu lượng mưa ngày của 44 trạm thuộc lưu vực Mê Công và vùng lân cận.

(ii) Mạng quan trắc phù sa bùn cát hiện có 17 điểm quan trắc (14 điểm trên dòng chính) với 19 chỉ tiêu cố định; trong đó Việt Nam có 2 điểm quan trắc hàng năm tại Tân Châu và Châu Đốc.

(iii) Mạng quan trắc chất lượng nước có 48 điểm quan trắc (17 điểm quan trắc trên dòng chính) với 25 chỉ tiêu cố định; Việt Nam có 10 điểm quan trắc với 03 điểm trên dòng chính sông Mê Công.

(iv) Mạng quan trắc nguồn lợi thủy sản tự nhiên có 38 điểm giám sát, trong đó Việt Nam có 7 điểm trên 4 vùng sinh cảnh.

(v) Mạng quan trắc sức khỏe hệ sinh thái thủy sinh có 41 điểm quan trắc, trong đó Việt Nam có 9 điểm với 4 điểm trên dòng chính.

Từ năm 2021, Ủy hội sông Mê Công quốc tế đã thiết kế chương trình giám sát các tác động thực tế về thủy văn, phù sa bùn cát, chất lượng nước, sinh thái thủy sinh, thủy sản... đối với hai công trình thủy điện dòng chính Xay-nha-bu-ly và Đôn Sa-hông của Lào đã đi vào vận hành. Đây sẽ là nguồn cơ sở dữ liệu quan trọng để các quốc gia giám sát vận hành các công trình thủy điện dòng chính và yêu cầu chủ các công trình thực hiện theo các cam kết, thỏa thuận; đồng thời chủ động nghiên cứu, dự báo các tác động làm cơ sở xây dựng các giải pháp ứng phó.

Trong thời gian tới đây, Ủy hội sông Mê Công quốc tế sẽ tập trung mở rộng mạng quan trắc sông Mê Công nêu trên. Dự kiến, Ủy hội sẽ bổ sung thêm 11 trạm quan trắc khí tượng thủy văn, 07 trạm quan trắc hạn, 07 trạm quan trắc chất lượng nước tự động và 03 trạm giám sát sức khỏe hệ sinh thái thủy sinh trên toàn lưu vực sông Mê Công.

Bên cạnh các hoạt động giám sát sông bằng những mạng lưới trạm quan trắc nêu trên, Ủy hội sông Mê Công quốc tế còn giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên toàn lưu vực thông qua thực hiện các Thủ tục chia sẻ thông tin số liệu và Thủ tục giám sát sử dụng nước. Với việc chia sẻ thông tin số liệu từ các quốc gia thành viên trong quá trình thực hiện các Thủ tục nêu trên và áp dụng công nghệ hiện đại như công nghệ viễn thám để giám sát việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, mạng giám sát sông của Ủy hội sẽ ngày càng hoàn thiện, qua đó hỗ trợ các quốc gia thành viên đạt được mục tiêu hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công.

2. Mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước của Việt Nam.

Trong khuôn khổ Dự án Quản lý tổng hợp tài nguyên nước vốn vay của Ngân hàng Thế giới, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và vận hành 10 trạm quan trắc tài nguyên nước xuyên biên giới tự động tại Đồng bằng sông Cửu Long (trạm Châu

Độc, Sở Thượng, Long Khốt, Sông Tiên, Sông Hậu, Vàm Cỏ Đông) và Tây Nguyên (gồm các trạm YaHleo và IaĐrăng nằm sát biên giới Việt Nam và Campuchia; trạm ĐắcPlô nằm sát biên giới Việt Nam – Lào) để theo dõi diễn biến tài nguyên nước (quan trắc số lượng nước và chất lượng nước) xuyên biên giới.

Từ năm 2005, Ủy ban sông Mê Công Việt Nam đã tiến hành đo đạc hàng năm tại các trạm Tân Châu, Châu Đốc và Vĩnh Tế để theo dõi biến động dòng chảy mùa kiệt hàng năm từ Campuchia vào Đồng bằng sông Cửu Long.

Hiện tại, Ủy ban sông Mê Công Việt Nam đang thường xuyên theo dõi diễn biến tài nguyên nước sông Mê Công thông qua các mạng quan trắc nêu trên. Các số liệu quan trắc đã hỗ trợ Ủy hội, Ủy ban và các cơ quan liên quan trong các hoạt động: (1) dự báo, cảnh báo diễn biến tài nguyên nước lưu vực sông Mê Công; (2) cung cấp được những thông tin kịp thời cho các cơ quan quản lý trong nước cũng như các cơ sở khoa học cho cấp ra quyết định trong quá trình đàm phán, bảo vệ lợi ích quốc gia trước những ảnh hưởng do hoạt động phát triển của các quốc gia thượng nguồn; (3) thực hiện các Thủ tục, hướng dẫn kỹ thuật liên quan của Ủy hội sông Mê Công quốc tế như các thủ tục: Giám sát sử dụng nước, Duy trì dòng chảy trên dòng chính, Chất lượng nước; và (4) phục vụ công tác lập quy hoạch, cảnh báo, dự báo tài nguyên nước và các hoạt động liên quan khác.

Với những hiệu quả do các mạng quan trắc tài nguyên nước xuyên biên giới đem lại, thời gian tới đây, Ủy ban sông Mê Công Việt Nam sẽ tăng cường phối hợp với Ủy hội sông Mê Công quốc tế để nâng cấp mạng quan trắc tài nguyên nước và môi trường lưu vực sông Mê Công thông qua hoạt động: (i) tăng cường, nâng cấp mạng quan trắc tài nguyên nước và môi trường; (ii) lập chương trình giám sát môi trường chung cho các dự án thủy điện dòng chính Mê Công; (iii) thúc đẩy Ủy hội mở rộng và nâng cấp mạng quan trắc khí tượng thủy văn, nâng cấp cơ sở dữ liệu, đưa các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo vào dự báo lũ hạn, nghiên cứu xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin trong các trường hợp khẩn cấp như xả lũ, vỡ đập... Các hoạt động này sẽ hỗ trợ trực tiếp cho không chỉ các công việc của Ủy hội sông Mê Công quốc tế, Ủy ban sông Mê Công Việt Nam mà còn cả các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan nghiên cứu trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và phục vụ các cộng đồng, các tổ chức, cá nhân và các bên liên quan./.

**VĂN PHÒNG THƯỜNG TRỰC
ỦY BAN SÔNG MÊ CÔNG VIỆT NAM**

BÁO CÁO THAM LUẬN

ĐẢM BẢO AN NINH NGUỒN NƯỚC (VÙNG ĐBSCL, KHAN HIÊM NƯỚC VÙNG CAO,...); VẬN HÀNH CÁC HỒ CHỨA NƯỚC, BẢO ĐẢM NGUỒN NƯỚC CHO SẢN XUẤT, SINH HOẠT; LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC, SẠT LỖ LÒNG, BỜ, BÃI SÔNG

(Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của ngành tài nguyên và môi trường ngày 31/12/2023)

1. Hiện trạng tài nguyên nước Việt Nam

Phần lớn các hệ thống sông lớn của Việt Nam đều là các sông xuyên biên giới mà Việt Nam là quốc gia ở hạ nguồn. Tổng lượng nước từ nước ngoài chảy vào Việt Nam là 504 tỷ m³, chiếm 60% tổng lượng dòng chảy của các sông của nước ta. Nhưng nếu chỉ xét nguồn nước nội sinh của Việt Nam thì tổng lượng nước bình quân trên đầu người chỉ đạt 3.280 m³/người/năm, thấp hơn so với trung bình của Đông Nam Á là 4.900 m³/người/năm.

Tài nguyên nước Việt Nam đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ đe dọa đến an ninh nguồn nước quốc gia, cụ thể như: chủ yếu phụ thuộc vào nước ngoài và phân bố không đều theo không gian và thời gian, chịu tác động của biến đổi khí hậu, giảm diện tích rừng bảo vệ nguồn sinh thủy, hiệu quả khai thác, sử dụng nước trong các ngành còn thấp,... Đồng thời, do áp lực phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu nước gia tăng, mâu thuẫn khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương còn phổ biến. Trong 50 năm qua, nhu cầu nước đã tăng gấp 3 lần, trong khi ô nhiễm nước tiếp tục gia tăng. Tỷ lệ thất thoát nước cấp cho đô thị và nông thôn còn ở mức cao (khoảng 25%). Hiệu quả sử dụng nước thấp, 1m³ nước chỉ tạo ra 2,37\$ bằng 12% so với mức trung bình toàn cầu (19,42\$). Công tác quản lý nhà nước về TNN còn hạn chế, nhất là còn giao thoa, chồng lấn giữa lĩnh vực tài nguyên nước, thủy lợi, thủy điện gây lúng túng trong thời gian qua. ADB đánh giá ANNN quốc gia của Việt Nam các năm 2013, 2016 và 2020 chỉ đạt 2/5. Theo đánh giá của WB (2019), tài nguyên nước Việt Nam đang quá thừa, quá thiếu, quá bẩn và đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an ninh, là nguyên nhân ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Thời điểm đầu mùa cạn năm 2023, tình trạng thiếu hụt nguồn nước diễn ra nghiêm trọng trên các lưu vực sông khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Theo dự báo, trong mùa khô năm 2023-2024, tổng lượng dòng chảy từ thượng lưu sông Mê Công (trạm Kratie-Campuchia) về hạ lưu và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có xu thế giảm dần và ở mức thấp hơn TBNN từ 10-15%, xâm nhập mặn vùng ĐBSCL khả năng đến sớm hơn, cao hơn so với TBNN.

2. Về đảm bảo an ninh nguồn nước (vùng ĐBSCL, khan hiếm nước vùng cao,...)

Bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia là kim chỉ nam trong quá trình xây dựng đến khi được Quốc hội thông qua Luật Tài nguyên nước tại kỳ họp thứ VI ngày 27/11/2023. Các chính sách liên quan đến An ninh nguồn nước được thể hiện xuyên suốt trong các Chương, Điều của Luật. Mục tiêu đến năm 2030, hướng tới nâng cao mức đảm bảo an ninh nguồn nước quốc gia lên nhóm các quốc gia đảm bảo an ninh tài nguyên nước hiệu quả trong khu vực Đông Nam Á và tiệm cận với các nước tiên tiến trên thế giới. Bảo đảm số lượng, chất lượng nước phục vụ dân sinh trong mọi tình huống, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường và giảm thiểu rủi ro, tác hại từ các thảm họa do con người và thiên nhiên gây ra liên quan đến nước.

Bên cạnh đó, vấn đề bảo đảm an ninh nguồn nước cho sinh hoạt được đặc biệt chú trọng. Luật Tài nguyên nước 2023 đã bổ sung quy định việc kiểm soát các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt. Đồng thời, có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư khai thác nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất cho người dân các vùng khan hiếm nước ngọt, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tạo điều kiện tiếp cận nước sinh hoạt cho người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng dễ bị tổn thương khác.

Luật Tài nguyên nước 2023 cũng đã quy định việc quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra,... với nguyên tắc căn bản là phù hợp với Quy hoạch về tài nguyên nước; bổ sung các quy định về điều hòa, phân phối tài nguyên nước, trong đó quy định cụ thể việc xây dựng kịch bản nguồn nước; việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước; việc xây dựng, tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước; và tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại do hạn hán, thiếu nước gây ra trên các lưu vực sông; quy định các chính sách liên quan đến phục hồi các dòng sông. Ngoài ra còn sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung quan trọng như: quy định về việc đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, ngưỡng khai thác nước dưới đất; Quy định về phân vùng chức năng nguồn nước; quy định về phòng, chống sạt, lở lòng bờ, bãi sông, hồ; quy định cụ thể về việc lập, công bố danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp; quy định về khai thác, sử dụng nước,...

- Để đảm bảo quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước hiệu quả, đặc biệt là không gây suy thoái, cạn kiệt dòng sông, bảo đảm điều hòa, phân bổ nguồn nước cũng như sử dụng tổng hợp nguồn nước và phòng chống tác hại do nước gây ra Bộ đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên

11 lưu vực sông và 07 quy hoạch tài nguyên nước, đồng thời đang khẩn trương hoàn thiện 03 quy hoạch tổng hợp lưu vực sông (Mã, Hương, Đồng Nai) để trình Chính phủ xem xét phê duyệt và 05 quy hoạch tổng hợp trên các lưu vực sông còn lại trên toàn quốc (Cả, Vu Gia-Thu Bồn, Trà Khúc, Ba, Kôn - Hà Thanh) dự kiến sẽ hoàn thành và trình Chính phủ vào năm 2024.

- Để chủ động cấp nước sinh hoạt cho các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thực hiện điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất tại các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước theo Quyết định số 264/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng chính phủ, Quyết định số 1553/QĐ-TTg ngày 08/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chương trình điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất để cung cấp nước sinh hoạt cho các vùng núi cao, vùng khan hiếm nước. Theo đó, đã phê duyệt 286 vùng cao (41 tỉnh gồm: Cao Bằng (14 vùng), Bắc Kạn (03 vùng), Lạng Sơn (14 vùng), Điện Biên (09 vùng), Hà Giang (04 vùng), Lai Châu (01 vùng), Sơn La (05 vùng), Lào Cai (01 vùng), Yên Bái (11 vùng)... Đồng thời, với mục tiêu phân chia được vùng khan hiếm nước theo từng mức độ và đánh giá, dự báo, cảnh báo được mức độ thiếu nước nhằm phục vụ điều hòa phân phối nguồn nước và xây dựng bộ chỉ số an ninh nguồn nước cho các vùng khan hiếm nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt nhiệm vụ “Phân vùng mức độ khan hiếm nước, dự báo, cảnh báo mức độ thiếu nước phục vụ điều hòa phân phối nguồn nước và xây dựng bộ chỉ số an ninh nguồn nước” tại Quyết định số 2358/QĐ-BTNMT ngày 15/8/2023.

- ĐBSCL là phần cuối nguồn của sông Mê Công với tổng diện tích trên 3,9 triệu ha, chịu ảnh hưởng của hai chế độ thủy triều biển Đông và biển Tây cùng với hệ thống kênh rạch dày đặc, luôn đối mặt với những vấn đề về: (a) lũ và ngập lụt ở vùng thượng; (b) xâm nhập mặn ở vùng ven biển; (c) đất phèn và sự lan truyền nước chua ở những vùng trũng thấp; (d) thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt ở những vùng gần biển, những vùng xa nguồn nước ngọt; (đ) xói lở bờ sông, bờ biển xảy ra ở nhiều nơi và ngày càng trở nên nghiêm trọng và (e) ô nhiễm nguồn nước.

Nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Bộ đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06/3/2023. Theo đó, hiện nay trên vùng ĐBSCL có 07 công trình hồ thủy lợi và dự kiến sẽ có thêm 05 hồ tham gia tích trữ, điều tiết nước trên lưu vực. Quy hoạch cũng đã xác định lượng nước dự phòng, khu vực dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước đối với vùng đồng bằng là 81 triệu m³ lấy từ nguồn nước mặt và nước dưới đất. Đồng thời Quy hoạch cũng đã đưa ra các nội dung lớn như: xác định chức năng nguồn nước; quản lý, điều hòa, phân bổ nguồn nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cho các mục đích khai thác, sử dụng và các

mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông Cửu Long. Nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch nêu trên, Cục đã trình Bộ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tại Quyết định số 2729/QĐ-BTNMT ngày 21/9/2023. Trong đó đã cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp và huy động nguồn lực gắn với trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Bộ trong việc triển khai thực hiện quy hoạch, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung của Quy hoạch.

3. Về vấn đề vận hành các hồ chứa nước, bảo đảm nguồn nước cho sản xuất, sinh hoạt

Cả nước có hơn 7000 hồ chứa thủy lợi, thủy điện, trong đó có 134 hồ chứa lớn quan trọng, có khả năng điều tiết nguồn nước cho hạ du và đã được quy định vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông do Thủ tướng Chính phủ đã ban hành (gồm lưu vực sông Hồng, Mã, Cà, Hương, Vu Gia-Thu Bồn, Trà Khúc, Kôn-Hà Thanh, Ba, Sê San, Srê Pók và Đồng Nai).

Trong năm 2023 (thời điểm đầu mùa cạn), Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Văn bản số 3176/BTNMT-TNN ngày 08 tháng 5 năm 2023 về việc thực hiện các giải pháp cấp bách, giảm thiểu nguy cơ thiếu nước cấp cho hạ du các lưu vực sông miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ các tháng cuối mùa cạn năm 2023. Ngoài ra, Cục Quản lý tài nguyên nước đã có các văn bản đôn đốc, yêu cầu vận hành đối với các hồ chứa trên 11 lưu vực sông nhằm giảm thiểu nguy cơ thiếu nước cấp cho hạ du các tháng cuối mùa cạn năm 2023, đặc biệt là đối với các hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn phải cấp nước an toàn cho sản xuất, sinh hoạt của các địa phương ở hạ du, cụ thể là thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, mặc dù lưu lượng đến các hồ chứa là rất nhỏ, nhưng vẫn cần đối đủ nguồn nước cấp cho hạ du trong cả mùa cạn. Việc vận hành của các hồ chứa lớn trong quy trình đã đóng góp vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu thiệt hại do mưa, lũ gây ra đối với khu vực hạ du các lưu vực sông lớn và cấp nước an toàn phục vụ các hoạt động sản xuất, sinh hoạt ở hạ du

Trong thời gian tới, để chủ động, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng thiếu nước có thể xảy ra trên các lưu vực sông, bảo đảm cân đối đủ nguồn nước cấp cho hạ du các lưu vực sông và để gia tăng hiệu quả trong vận hành liên hồ chứa, nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, giám sát, hỗ trợ ra quyết định vận hành các hồ chứa theo quy định của các Quy trình vận hành liên hồ chứa, Cục Quản lý tài nguyên nước tiếp tục triển khai việc phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, EVN và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan tổ chức thực hiện nghiên cứu, đề xuất kế hoạch vận hành linh hoạt, điều tiết nước các hồ chứa thủy lợi, thủy điện lớn trên các lưu vực sông, trong đó có lưu vực sông Hồng-Thái Bình và báo cáo

Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định, đồng thời đề xuất các giải pháp thực hiện trong thời gian tới:

+ *Một là*, tổ chức nghiên cứu, xây dựng và công bố kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông lớn khi Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 6 ngày 27 tháng 11 năm 2023 có hiệu lực thi hành.

+ *Hai là*, xây dựng cơ chế chính sách quy định các điều kiện để vận hành linh hoạt, hướng tới vận hành các hồ chứa tiệm cận theo thời gian thực, xây dựng hệ thống hỗ trợ ra quyết định để điều hành, vận hành các hồ chứa.

+ *Ba là*, đôn đốc các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành đập, hồ chứa nghiên cứu, đầu tư đồng bộ các giải pháp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực và lập, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực khi hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực.

3. Về việc lập hành lang bảo vệ nguồn nước, sạt lở lòng, bờ, bãi sông

Tình trạng khai thác cát, sỏi lòng sông, hồ đang diễn biến phức tạp do đặc thù của cát, sỏi lòng sông là dễ khai thác, khai thác không có giấy phép hoặc khai thác không đúng quy định của Giấy phép khoáng sản gây nguy cơ mất an toàn, sạt lở lòng, bờ, bãi sông. Để phục vụ các hoạt động như xây dựng các dự án phát triển đô thị, phát triển kinh tế, nhiều tỉnh xây dựng các công trình hạ tầng ven sông, xâm phạm hành lang bảo vệ, phòng, chống sạt, lở bờ sông. Hiện tượng thời tiết cực đoan diễn ra ngày càng bất thường cũng dẫn đến sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển, đặc biệt tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, các tỉnh Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Bình Thuận...

Mặt khác, phần lớn các hệ thống sông lớn của Việt Nam đều là các sông xuyên biên giới mà Việt Nam là quốc gia ở hạ nguồn. Các hoạt động đắp đập, chặn dòng, xây dựng công trình thủy điện và vận hành của các nhà máy thủy điện ở thượng nguồn lưu vực sông Hồng, sông Mê Công đã và đang là nguy cơ trực tiếp làm suy giảm dòng chảy và phù sa vào Việt Nam, đe dọa an ninh nguồn nước. Bên cạnh đó, tình trạng san, lấp hồ ao, kè bờ, lấn sông, cải tạo cảnh quan, lấn chiếm, sử dụng trái phép đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đang diễn ra ngày càng phổ biến, phức tạp và chưa được kiểm soát chặt chẽ

Để kiểm soát chặt chẽ tình trạng nêu trên, Bộ TNMT đã có các văn bản đôn đốc các UBND tỉnh, thành phố khẩn trương phê duyệt và công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; danh mục nguồn nước nội tỉnh và danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước nhằm tuân thủ các quy định về quản lý tài nguyên nước, trách nhiệm điều phối giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo

vệ tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra. Tính đến nay, đã có 50/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt, công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh; 39/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh và 47/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước.

Để kiểm soát chặt chẽ tình trạng sạt lở lòng, bờ, bãi sông, bảo vệ hành lang nguồn nước cần có các giải pháp cụ thể như sau:

- Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020, đôn đốc các tổ chức, cá nhân là chủ dự án có các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy mà chưa được phê duyệt thì thực hiện đánh giá tác động theo quy định.

- Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước; điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông. Tổ chức khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm khai thác cát, sỏi lòng sông.

- Hạn chế quy hoạch bố trí các khu đô thị, khu dân cư ven sông, kênh, rạch, đặc biệt là các khu vực bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt lở; Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát trên sông, ngăn chặn triệt để, xử lý nghiêm hoạt động khai thác cát trái phép; Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về khai thác cát, sỏi trên sông, hồ, vùng cửa sông ven biển; phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông.

- Khẩn trương xây dựng văn bản dưới luật hướng dẫn triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước 2023, trong đó quy định cụ thể về các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước có nguy cơ gây tác động xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ phải thực hiện đánh giá tác động và có phương án bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ.

CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

BÁO CÁO THAM LUẬN
NƯỚC BIỂN DÂNG, XÂM NHẬP MẶN Ở ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG; HẠN HẠN Ở MIỀN TRUNG VÀ CÁC TỈNH
TÂY NGUYÊN

(Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của ngành tài nguyên và môi trường ngày 31/12/2023)

1. Tình hình nước biển dâng, xâm nhập mặn khu vực đồng bằng sông Cửu Long và hạn hán ở miền Trung và các tỉnh Tây Nguyên

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nằm ở cuối châu thổ sông Mê Công với diện tích khoảng 3,96 triệu ha, chiếm 5% diện tích toàn lưu vực, tiếp giáp Biển Đông và Biển Tây. Dòng chảy trung bình của sông Mê Công vào lãnh thổ Việt Nam khoảng 475 tỷ m³/năm. Với nền địa hình thấp, cao độ trung bình khoảng 1,5 m, ĐBSCL là một trong 5 vùng đồng bằng trên thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề do biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu nước biển dâng cập nhật năm 2020, ĐBSCL là khu vực có nguy cơ ngập rất cao. Nếu mực nước biển dâng 80 cm, sẽ có khoảng 31,94% diện tích có nguy cơ bị ngập. Trong đó, các tỉnh có nguy cơ ngập cao nhất là Cà Mau (64,42%) và Kiên Giang (66,16%). Nếu mực nước biển dâng 100 cm sẽ có khoảng 47,29% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ ngập, cao nhất là tỉnh Cà Mau khoảng 79,62%.

Biến đổi khí hậu đã gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng, hạn hán gia tăng trong mùa khô,... Thay đổi chế độ dòng chảy trong sông và triều cường sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới phạm vi xâm nhập mặn tại ĐBSCL, thiếu nước, hạn hán ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên.

Vào các tháng mùa khô, ĐBSCL chịu tác động mạnh bởi xâm nhập mặn, đây là đặc tính của vùng, mức độ xâm nhập những năm trước đây có tính quy luật tương đối rõ rệt. Tuy nhiên trong những năm gần đây, do biến đổi khí hậu và nguồn nước thượng lưu sông Mê Công về ĐBSCL đã thay đổi quy luật tự nhiên bởi việc xây dựng, vận hành các hồ chứa thủy điện thượng lưu, dẫn đến xâm nhập mặn có những thay đổi lớn, gây khó khăn trong việc cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Cụ thể:

- Thời gian xâm nhập mặn: Có xu hướng xuất hiện sớm hơn trước đây từ 1-1,5 tháng. Giai đoạn trước năm 2012, mặn thường xâm nhập đáng kể từ tháng 2 đến tháng 4, đỉnh mặn xuất hiện vào cuối tháng 3 hoặc tháng 4 (là tháng có dòng chảy kiệt nhất). Những năm gần đây thường xuyên xuất hiện dòng chảy thượng nguồn đầu mùa khô

về thấp, xâm nhập mặn bắt đầu từ cuối tháng 12 năm trước, đỉnh mặn xuất hiện vào tháng 2; hoặc đầu tháng 3 năm sau.

- Phạm vi xâm nhập mặn tăng so với trước đây, ranh mặn 4 g/l trước đây chỉ vào sâu nhất đến 60 km ở các cửa sông Cửu Long ở những năm bị xâm nhập cao, còn nay xảy ra thường xuyên hơn, điển hình đợt xâm nhập mặn kỷ lục năm 2016, chiều sâu xâm nhập mặn cao nhất lên tới 90 km. Việc này dẫn đến hàng loạt cửa lấy nước được xây dựng trước đây ở khoảng cách cửa sông 35-50 km không thể lấy nước ngọt (trước đây có thể chủ động lấy nước ngọt); ngoài ra, các cửa cống này thường có cửa van tự động đóng mở theo chênh lệnh mực nước thượng/hạ lưu, nên đã gây tác động không nhỏ đến việc chủ động vận hành công trình kiểm soát mặn, gây tổn thất cho hoạt động sản xuất.

Cũng trong mùa khô 2015-2016, khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ cũng đã xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng. Khu vực Nam Trung Bộ có gần 23.000 ha đất lúa bị ngưng sản xuất, về nước sinh hoạt có gần 31000 hộ gia đình bị thiếu nước sinh hoạt. Khu vực Tây Nguyên có khoảng 170.000 ha cây trồng bị hạn hán, thiếu nước trong đó có 150.000 ha cà phê; về nước sinh hoạt có gần 28.300 hộ gia đình bị thiếu nước sinh hoạt (theo số liệu của Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai).

Trong năm 2023, chịu tác động của hiện tượng El Nino tình trạng thiếu nước, hạn hán, xâm nhập mặn và những thiên tai cực đoan khác đã xảy ra. Từ tháng 01-6/2023, tổng lượng dòng chảy trên các sông chính ở khu vực Bắc Bộ phổ biến thấp hơn trung bình nhiều năm (TBNN) từ 34-54%; riêng lưu lượng đến hồ Hòa Bình, sông Thao tại Yên Bái thấp hơn trên 70%; dòng chảy trên các sông từ Trung Bộ, Tây Nguyên phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 10-44%. Từ tháng 01-5/2023, xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long ở mức tương đương TBNN.

Khu vực Nam Bộ: Trong mùa khô năm 2022-2023, từ tháng 01-5/2023, mực nước các trạm trên dòng chính sông Mê Công phổ biến cao hơn TBNN từ 0,1-1,0m. Tổng lượng dòng chảy từ thượng nguồn sông Mê Công về ĐBSCL ở mức tương đương TBNN và cùng kỳ năm 2022. Trong thời kỳ này, đã có 03 đợt xâm nhập mặn tăng cao, các đợt xâm nhập mặn ít ảnh hưởng đến sản xuất và dân sinh ở ĐBSCL.

2. Công tác dự báo, cảnh báo

Tổng cục Khí tượng Thủy văn luôn chỉ đạo sát Hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thủy văn đặc biệt là công tác dự báo, cảnh báo sớm để phục vụ đời sống, kinh tế - xã hội.

Ngay từ đầu năm 2023, nhận định hiện tượng El Nino (pha nóng) có thể xuất hiện vào nửa cuối năm 2023 và duy trì đến năm 2024 với xác suất khoảng 70-80%, cho thấy khả năng lượng mưa giảm, nguy cơ thiếu hụt nguồn nước, nắng nóng và

khô hạn có thể xuất hiện trong thời gian tới, Tổng cục Khí tượng Thủy văn đã chỉ đạo các đơn vị tăng cường dự báo, cảnh báo sớm, dài hạn về tình hình El Nino, nắng nóng, hạn hán, nguồn nước trên phạm vi cả nước và báo cáo Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai. Ngày 22/5/2023, Tổng cục Khí tượng Thủy văn đã trình Lãnh đạo Bộ ban hành Kế hoạch số 01/KH-BCHPCTT về việc Ứng phó với nguy cơ nắng nóng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn năm 2023 - 2024 của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Bộ Tài nguyên và Môi trường nhằm tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị trong quá trình tổ chức theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình nắng nóng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, nguồn nước trên các lưu vực sông, đặc biệt là nguồn nước trên các sông xuyên biên giới và tuyên truyền đầy đủ về hiện tượng El Nino, tình trạng thiếu nước, hạn hán, xâm nhập mặn, những thiên tai cực đoan khác để cộng đồng dân cư chủ động phòng, chống.

Tổng cục Khí tượng Thủy văn đã phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ như: Cục Viễn thám quốc gia, Cục Quản lý tài nguyên nước, Văn phòng thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Viện Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu định kỳ giám sát và dự báo nguồn nước trên các lưu vực sông trên phạm vi toàn quốc; thực hiện theo dõi sát tình hình nguồn nước tại các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, cập nhật bản tin dự báo nguồn nước phục vụ vận hành hồ chứa ngay khi phát hiện các điều kiện bất thường. Đặc biệt đối với nguồn nước xuyên biên giới như lưu vực sông Hồng, sông Mê Công đã được thường xuyên giám sát dựa trên công nghệ viễn thám và công nghệ mô phỏng nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến nguồn nước ngoài biên giới có ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam

Từ tháng 5-7/2023, Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia đã ban hành 06 bản tin dự báo nguồn nước phục vụ vận hành hồ chứa, định kỳ 02 lần/tháng. Ngoài ra, còn ban hành các bản tin chuyên đề dự báo nguồn nước đến các hồ chứa nằm trong 11 quy trình vận hành liên hồ chứa, trong bản tin đã dự báo nguồn nước đến trong tháng và xu thế nguồn nước đến trong các tháng cuối năm 2023. Thông tin về hiện trạng và dự báo nguồn nước đến các hồ chứa được cung cấp kịp thời đến lãnh đạo Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia, Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố.

3. Nhận định tình hình khí tượng thủy văn các tháng đầu năm 2024 tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long

Hiện nay, trạng thái khí quyển và đại dương đang trong điều kiện El Nino. Trong ba tháng đầu năm 2024, El Nino tiếp tục duy trì với xác suất trên 90%. Khu vực Tây

Nguyên và Nam Bộ, dự báo ba tháng đầu năm 2024 ít có khả năng xuất hiện mưa trái mùa, do vậy tình trạng khô hạn có thể kéo dài trong thời kỳ này.

Lượng dòng chảy trên các sông khu vực Trung Bộ, Tây Nguyên thiếu hụt so với TBNN từ 20-40%, từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2024, lượng dòng chảy trên các sông thiếu hụt từ 10-40%, một số sông khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên thiếu hụt trên 50%. Riêng các tháng mùa khô (từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2024) khả năng xảy ra tình trạng khô hạn, thiếu nước tại khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên. Dòng chảy đến các hồ lưu vực sông khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên thấp hơn hoặc xấp xỉ TBNN từ 5- 54% tùy từng thời kỳ và từng lưu vực, trong đó: dòng chảy đến các hồ trên lưu vực sông Cả, Mã thấp hơn TBNN từ 5-35%, Kôn, Ba thấp hơn TBNN từ 5-54%; Sê San và Srepok thấp hơn TBNN từ 5-25%...

Trong các tháng mùa khô 2023-2024, xâm nhập mặn vùng ĐBSCL khả năng đến sớm hơn, cao hơn so với TBNN, tương đương năm 2021.

4. Những khó khăn thách thức và kiến nghị

4.1. *Khó khăn thách thức*

Bên cạnh những việc đã làm được, công tác dự báo hạn hán, xâm nhập mặn ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và ĐBSCL đã và đang gặp rất nhiều khó khăn, thách thức, trong đó thách thức chính là Biến đổi khí hậu, tác động của các thủy điện thượng nguồn sông Mê Công và sự phát triển kinh tế xã hội.

Về biến đổi khí hậu: Biến đổi khí hậu làm cho các hiện tượng khí tượng thủy văn biến đổi bất thường, cực đoan hơn làm cho công tác dự báo các hiện tượng như mưa lớn, dông, lốc, lũ lụt, xâm nhập mặn gặp nhiều khó khăn do ĐBSCL có vị trí, đặc điểm tự nhiên bằng phẳng, độ cao thấp, có hệ thống kênh rạch dày đặc, chịu ảnh hưởng của hai chế độ thủy triều, thủy văn-thủy lực vô cùng phức tạp. BĐKH tác động làm cho nước biển dâng dẫn đến tình hình xâm nhập mặn diễn biến phức tạp hơn, xâm nhập mặn sâu hơn với diện tích rộng hơn, khó kiểm soát hơn gây khó khăn cho công tác dự báo mặn.

Về tác động của các thủy điện thượng nguồn sông Mê Công: Hiện có 176 hồ chứa thủy điện, thủy lợi đã vận hành hoặc đang xây dựng. Trong đó, trên dòng chính sông Mê Công gồm 07 thủy điện ở Trung Quốc, 01 thủy điện tại Lào, trên dòng nhánh có 02 thủy điện tại Thái Lan và 166 thủy điện tại Lào. Chế độ thủy văn hạ lưu chịu tác động trực tiếp của dòng chảy thượng nguồn, trong khi các thông tin về vận hành của các hồ chứa thượng nguồn là không đầy đủ làm cho công tác dự báo lượng nước về vùng hạ lưu gặp nhiều khó khăn.

4.2. *Đề xuất kiến nghị*

Phối hợp chặt chẽ với Ủy hội sông Mê Công quốc tế, trao đổi thông tin vận hành hồ chứa đầy đủ với các nước thượng nguồn sông Mê Công.

Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ tốt hơn cho công tác phòng, chống thiên tai.

Trên đây là tham luận của Tổng cục KTTV về “Nước biên dâng, xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long, hạn hán ở miền Trung và các tỉnh Tây Nguyên”. Chúc Hội nghị thành công tốt đẹp, chúc sức khỏe và chúc mừng năm mới các đồng chí Lãnh đạo và toàn thể Hội nghị.

Xin trân trọng cảm ơn./.

TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

BÁO CÁO THAM LUẬN

TÌNH HÌNH THIÊN TAI NĂM 2023 VÀ CÔNG TÁC DỰ BÁO PHỤC VỤ *(Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của ngành tài nguyên và môi trường ngày 31/12/2023)*

1. Tình hình thiên tai và năm 2023

- Năm 2023, thế giới chịu tác động kép của hiện tượng El Nino và Biến đổi khí hậu, trở thành năm nóng nhất trong lịch sử quan trắc với rất nhiều thiên tai gây hậu quả nghiêm trọng. Hạn hán và cháy rừng ở Hawaii, Canada và châu Âu; Mưa lũ lớn tại nhiều quốc gia ven biển Địa Trung Hải; nắng nóng kỷ lục ở Ấn Độ và Đông Nam Á; nhiều trận lũ quét gây thiệt hại nghiêm trọng đã xảy ra ở Châu Phi, Ấn Độ, Indônêxia,...

Tại Việt Nam, số lượng bão/ATNĐ tính đến ngày 20/12 trên khu vực Biển Đông đã có 08 cơn bão và áp thấp nhiệt đới, bằng 2/3 so với trung bình nhiều năm; Lượng mưa phân bố không đều, thiếu hụt nhiều ở các tỉnh Bắc Bộ và Trung Bộ, tăng nhiều ở Tây Nguyên, Nam Bộ, tỉnh Thừa Thiên Huế và Thành phố Đà Nẵng. Đáng lưu ý của năm 2023 do tác động của hiện tượng El Nino nên đã xuất hiện nhiều thiên tai cực đoan, bất thường như:

- Cùng với xu thế nóng toàn cầu, tại Việt Nam đã ghi nhận giá trị quan trắc nhiệt quan cao kỷ lục tại Tương Dương (Nghệ An) 44,2 độ C (GTLS 42,7 độ), đây cũng là giá trị nhiệt độ ngày cao nhất trên cả nước đã từng được quan trắc (giá trị cũ là 43,4 độ C tại Hương Khê (Hà Tĩnh)).

- Xuất hiện một số trận mưa lớn cục bộ thời đoạn ngắn, gây ra sạt lở đất, lũ quét nghiêm trọng ở Lào Cai, Lâm Đồng. Đặc biệt xuất hiện một đợt mưa lớn bất thường từ ngày 12 đến ngày 16/11 ở các tỉnh ven biển Trung Bộ, trong đó tại Thừa Thiên Huế đã có mưa đặc biệt lớn với cường độ mưa trong 24 giờ ở một số nơi đạt đến gần 1000mm như: Thượng Quảng (Nam Đông) 957mm; Hương Sơn (Nam Đông) 947mm; Khe Tre (Nam Đông) 911mm. Trên các sông từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi đã xuất hiện một đợt lũ, đỉnh lũ trên các Vu Gia Thu Bồn, Trà Khúc, Vệ đã lên mức BĐ2-BĐ3. Mực nước đỉnh lũ trên các sông ở Thừa Thiên Huế đã vượt BĐ3. Ngập lụt sâu đã xảy ra trên diện rộng tại các tỉnh từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi. Đây cũng là lần đầu tin cơ quan Khí tượng Thủy văn đưa ra mức rủi ro thiên tai do mưa lớn ở cấp 4 (cấp độ rủi ro cao nhất) đối với tỉnh Thừa Thiên Huế và Thành phố Đà Nẵng.

2. Công tác chỉ đạo, điều hành và dự báo phục vụ

Trước tình hình thiên tai diễn biến ngày càng phức tạp, cực đoan, Tổng cục KTTV đã không ngừng nỗ lực, phấn đấu nhằm tăng cường công tác quản lý và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây nên. Một số kết quả đạt được như sau:

- Tổ chức thực hiện theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, thủy văn, hải văn trên phạm vi cả nước, đặc biệt là công tác theo dõi, cảnh báo, dự báo sớm các đợt thiên tai. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin dự báo, cảnh báo cho Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai, Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn và Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan thông tấn, báo chí để truyền tải sớm nhất cho nhân dân các địa phương, góp phần giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản.

- Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn thực hiện tăng cường các Bản tin chuyên đề về “Dự báo nguồn nước phục vụ vận hành liên hồ chứa thời gian thực” gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chính phủ và các Bộ, ngành để thực hiện công tác chỉ đạo, điều hành và ứng phó.

- Tổng cục Khí tượng Thủy văn đã tham mưu trình Lãnh đạo Bộ ban hành Kế hoạch Ứng phó với nguy cơ nắng nóng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn năm 2023 - 2024 của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Bộ Tài nguyên và Môi trường (Kế hoạch số 01/KH-BCHPCTT) nhằm tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị trong quá trình tổ chức theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình nắng nóng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn.

- Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong và ngoài Bộ Tài nguyên và Môi trường như: Viện Khoa học KTTV và Biến đổi khí hậu, Cục Quản lý tài nguyên nước, Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản, Viện Khoa học Tài nguyên nước, Cục Viễn thám quốc gia và các đơn vị ngoài Bộ Tài nguyên và Môi trường như: Viện Địa chất, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Trường Đại học Thủy lợi, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội,... trong quá trình phân tích, đánh giá dự báo, cảnh báo các loại hình thiên tai nguy hiểm như: Xâm nhập mặn, bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất và báo cáo kịp thời gửi Lãnh đạo Bộ và Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai.

- Tăng cường phổ biến kiến thức, hướng dẫn người dân nhận biết nguy cơ, dấu hiệu có thể xảy ra sạt lở, lũ quét, kỹ năng ứng phó để chủ động sơ tán, di dời trước khi xảy ra sự cố, giảm thiệt hại. Cụ thể: Các tài liệu tuyên truyền được thực hiện dưới nhiều hình thức như: các video trao đổi với chuyên gia, xây dựng chuyên trang trên Báo Tài nguyên và Môi trường cập nhật thường xuyên thông tin dự báo, cảnh báo và tuyên truyền kiến thức về sạt lở đất, lũ quét... có hình ảnh và màu sắc sinh động. Các tài liệu, thông tin về sạt lở đất, lũ quét được gửi đến Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam để phát trong các bản tin tuyên truyền về sạt lở đất và cung cấp

cho 120 nhà báo, phóng viên thuộc 60 cơ quan báo chí của Trung ương và Hà Nội để kịp thời đăng tải.

- Cung cấp thông tin về hệ thống cảnh báo nguy cơ lũ quét, sạt lở đất trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Khí tượng Thủy văn tại địa chỉ: <http://luquetsatlo.nchmf.gov.vn/> để cập nhật thông tin cảnh báo lũ quét, sạt lở đất. Đồng thời hướng dẫn các lực lượng xung kích phòng chống thiên tai tại địa phương nhận biết dấu hiệu sạt lở, tắc nghẽn dòng chảy trên sông, suối ... theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo quốc gia về phòng chống thiên tai để kịp thời phòng tránh, ứng phó.

3. Dự báo tình hình thiên tai năm 2024

-El Nino tiếp tục duy trì đến đầu mùa hè năm 2024.

- Rét đậm, rét hại: Mùa đông năm 2023-2024, KKL hoạt động yếu hơn trung bình nhiều năm; số đợt rét đậm, rét hại không nhiều những khả năng xuất hiện đợt rét mạnh bất thường.

- Nắng nóng: Nắng nóng năm 2024 có khả năng xuất hiện sớm hơn và gay gắt bình thường, đặc biệt tại các tỉnh Bắc Bộ và Trung Bộ.

- Khu vực Bắc Bộ, nguồn nước trên các sông suối khu vực Bắc Bộ phổ biến sẽ tiếp tục thiếu hụt nhiều so với TBNN. Mùa mưa ở Bắc Bộ dự báo xuất hiện muộn kết hợp nắng nóng sớm và gay gắt từ đầu hè sẽ là yếu tố bất lợi để duy trì vận hành các hồ chứa.

- Khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên: Lượng dòng chảy trên các sông ở Thanh Hóa, từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa và khu vực Nam Tây Nguyên ở mức xấp xỉ và cao hơn TBNN cùng kỳ từ 10-30%; các sông khác phổ biến thấp hơn 10-30% so với TBNN.

- Khu vực Nam Bộ: Sông Cửu Long tổng lượng dòng chảy từ thượng lưu sông Mê Công về hạ lưu và ĐBSCL thấp hơn TBNN từ 10-15%.

- Trong các tháng mùa khô 2023-2024, xâm nhập mặn vùng ĐBSCL khả năng đến sớm hơn, cao hơn so với TBNN, tương đương năm 2021.

4. Đề xuất kiến nghị

Theo báo cáo của Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO), nhiệt độ toàn cầu trong năm 2023 cao kỷ lục nhất trong lịch sử quan trắc. Không chỉ dừng lại ở đó, WMO cũng cảnh báo giai đoạn 5 năm tới sẽ là thời kỳ nóng nhất từng được ghi nhận. Điều này sẽ có những tác động sâu rộng đối với sức khỏe con người, an ninh lương thực, quản lý tài nguyên nước và các vấn đề về môi trường ở nhiều nơi trên toàn thế giới. Để chủ động hơn nữa trong công tác ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, Tổng cục KTTV có một số đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường có kiến với Chính

phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương quan tâm xem xét một số vấn đề như sau:

- Chính phủ tiếp tục quan tâm đầu tư cho công tác quan trắc, thông tin dữ liệu, dự báo cảnh báo thiên tai để hoàn thiện cơ sở dữ liệu lớn, các mô hình dự báo có độ tin cậy tương đương các nước tiên tiến như mô hình dự báo thời tiết, dự báo lũ cực ngắn, dự báo ngập úng đô thị, dự báo hải văn, nâng chất lượng dự báo tương đương các nước tiên tiến.

- Chính phủ xem xét, giao Tổng cục KTTV được thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực KTTV, vì căn cứ vào yêu cầu thực tiễn đã cho thấy tính cấp bách và sự cần thiết tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này. Bên cạnh đó, xin đề nghị các cấp xem xét bổ sung biên chế công chức cho Tổng cục KTTV để bố trí cho các đơn vị hành chính trực thuộc Tổng cục đáp ứng yêu cầu công tác (theo Đề án bố trí biên chế công chức cho Tổng cục KTTV đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Bộ Nội vụ là 109 biên chế công chức, hiện Tổng cục mới được bố trí 34 biên chế công chức).

- Các địa phương trong quá trình xây dựng và triển khai các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đề nghị lưu ý có sự gắn kết, đồng bộ với Quy hoạch mạng lưới trạm KTTV quốc gia, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hành lang kỹ thuật công trình KTTV; đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ, liên kết, chia sẻ dữ liệu quan trắc KTTV để tránh trùng lặp, lãng phí, tiết kiệm kinh phí đầu tư của Nhà nước.

- Chính phủ chỉ đạo các địa phương phối hợp chặt chẽ với Bộ TNMT trong triển khai thực hiện Đề án “Cảnh báo sớm sạt lở đất, lũ quét khu vực miền núi, trung du Việt Nam”.

- Các Bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục cộng đồng để người dân hiểu rõ mức độ nguy hiểm của các hiện tượng nứt đất, sạt lở đất. Cử cán bộ chuyên môn giám sát, theo dõi chặt chẽ diễn biến sạt lở tại các khu vực có nguy cơ cao; trong điều kiện thời tiết mưa lớn, mưa kéo dài cần phải thực hiện ngay phương án di dời toàn bộ dân đến nơi an toàn.

Trên đây là tham luận của Tổng cục KTTV về “Kết quả dự báo, cảnh báo thiên tai và các hiện tượng thời tiết nguy hiểm”. Một lần nữa, cho phép tôi được thay mặt hơn 2800 cán bộ KTTV trên khắp mọi miền Tổ quốc xin kính chúc sức khỏe và chúc mừng năm mới đồng chí Lãnh đạo và toàn thể Hội nghị.

Xin trân trọng cảm ơn./.

TỔNG CỤC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

BÁO CÁO THAM LUẬN

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT CỦA VIỆT NAM TRONG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

(Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của ngành tài nguyên và môi trường ngày 31/12/2023)

Trong thời gian qua, công tác ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) và việc triển khai thực hiện các cam kết quốc tế đã được Đảng, Nhà nước quan tâm chỉ đạo và đạt được nhiều kết quả quan trọng, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Ứng phó với BĐKH đã trở thành trách nhiệm của mỗi người dân và doanh nghiệp, thu hút sự tham gia vào cuộc của toàn bộ hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về BĐKH, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Đảng và Chính phủ nhiều quyết sách lớn và quan trọng về ứng phó với BĐKH; thể chế hóa các cơ chế, chính sách, sáng kiến quốc tế về BĐKH đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh phù hợp với điều kiện và bảo đảm lợi ích quốc gia. Trong đó, hoạt động hợp tác quốc tế về ứng phó với BĐKH đã góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong nỗ lực ứng phó BĐKH toàn cầu, đặc biệt là sau khi Thỏa thuận Paris được thông qua đến nay. Dưới đây là những kết quả chủ yếu trong việc tham gia và triển khai thực hiện các cam kết.

1. Về việc tham gia các sáng kiến, cam kết quốc tế ứng phó với BĐKH

Việt Nam luôn chủ động và tích cực tham gia có trách nhiệm, thực chất và hiệu quả các điều ước quốc tế về BĐKH toàn cầu. Đã sớm tham gia Công ước khung của Liên hiệp quốc về BĐKH (UNFCCC) năm 1992 và phê chuẩn năm 1994; tham gia Công ước Vienna về bảo vệ tầng ô-dôn và Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn 1994. Chỉ trong mười năm qua, Việt Nam đã tham gia 18 điều ước, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực BĐKH, đặc biệt đã tham gia nhiều sáng kiến quốc tế quan trọng tại các Hội nghị từ COP26 đến COP28.¹¹

Trong giai đoạn 2010-2020, Việt Nam đã hợp tác với các đối tác quốc tế tích cực triển khai Chương trình hỗ trợ ứng phó với BĐKH (SP-RCC), Diễn đàn đối thoại với các nhà tài trợ diễn ra định kỳ hằng năm. Chương trình có sự tham gia của 10

¹¹ 18 Điều ước, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực BĐKH gồm: Thỏa thuận Paris về BĐKH; Bản Sửa đổi bổ sung Doha của Nghị định thư Kyoto; Bản sửa đổi, bổ sung Kigali của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn; Sáng kiến quản lý vòng đời các chất Fluorocarbon; Liên minh tăng cường hiệu quả làm mát; Cam kết đưa mức phát thải ròng về 0 vào năm 2050; Cam kết giảm phát thải mê-tan toàn cầu đến năm 2030; Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất; Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch; Liên minh hành động thích ứng toàn cầu; Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Đan Mạch về chương trình thích ứng và giảm nhẹ BĐKH; Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP); Sáng kiến Cộng đồng Châu Á phát thải ròng bằng 0 (AZEC); Cam kết làm mát toàn cầu; Tuyên bố Emirates về nông nghiệp bền vững; Sáng kiến Hệ thống lương thực thực phẩm có khả năng chống chịu và hành động vì khí hậu; Tuyên bố cấp Bộ trưởng về khí hậu và sức khỏe; Sáng kiến Đối tác thực hiện Điều 6 Thỏa thuận Paris.

Bộ, ngành với các đối tác quốc tế¹².

Năm 2021, Đoàn Việt Nam do Thủ tướng Phạm Minh Chính dẫn đầu tham dự Hội nghị COP26 đã cùng gần 150 quốc gia chiếm gần 90% lượng phát thải khí nhà kính và trên 90% GDP toàn cầu đã cam kết đưa mức phát thải ròng về 0 vào giữa thế kỷ và gần 50 quốc gia tham gia Tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch; 103 quốc gia tham gia Cam kết giảm 30% phát thải mê-tan toàn cầu vào năm 2030 so với năm 2020¹³; 141 quốc gia với hơn 90% diện tích rừng trên thế giới đã tham gia Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất. Sau COP26, Việt Nam đã đàm phán và thông qua Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng với Nhóm các đối tác quốc tế trong và ngoài G7.

Sau Hội nghị COP26 đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai ký kết hợp tác với 08 quốc gia¹⁴, 11 tổ chức quốc tế, định chế tài chính quốc tế¹⁵. Đã thiết lập Nhóm công tác chung về khí hậu giữa Việt Nam với một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ để triển khai các hành động ứng phó với BĐKH.

2. Nỗ lực triển khai thực hiện các sáng kiến, cam kết quốc tế ứng phó với BĐKH

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ triển khai thực hiện tốt các sáng kiến, cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

Đối với việc thực hiện Công ước khung của Liên hiệp quốc và Thỏa thuận Paris về BĐKH, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của quốc gia thành viên, định kỳ kiểm kê quốc gia khí nhà kính và xây dựng các báo cáo quốc gia về BĐKH gửi Ban Thư ký Công ước, xây dựng và cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định, ban hành Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050... Đối với việc thực hiện Công ước Vienna về bảo vệ tầng ô-dôn và Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, Việt Nam đã loại trừ hoàn toàn các chất CFC, Halon, CTC; các chất HCFC được quản lý, loại trừ theo lộ trình giảm 35% mức tiêu thụ cơ sở và sẽ loại trừ hoàn toàn vào năm 2040; từ năm 2024, các chất HFC bắt đầu được quản lý và loại trừ theo lộ trình thực hiện Bản sửa đổi, bổ sung Kigali thuộc Nghị định thư Montreal mà Việt Nam phê chuẩn tham gia.

¹² Có 6 đối tác chính là JICA, WB, AFD, Canada, Australia và Hàn Quốc), hàng chục đối tác phát triển khác (NGO, GIZ, UNDP, Anh, Đan Mạch...)

¹³ Đến nay đã lên đến 155 quốc gia tham gia cam kết.

¹⁴ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Cộng hòa Pháp, Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE), Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland...

¹⁵ Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC), Liên minh Năng lượng vì Hành tinh và Con người (GEAPP), Cơ quan dịch vụ dự án Liên hợp quốc (UNOPS) cùng Quỹ Đối tác chuyển đổi năng lượng Đông Nam Á (ETP), Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), Tổ chức Winrock International; các định chế tài chính/ngân hàng: Citi Bank, HSBC, Standard Chattered Bank, BIDV, VietinBank, Ngân hàng Hàng hải Việt Nam.

Đến nay, các quy định quốc tế đã cơ bản được nội luật hóa để triển khai thực hiện, đặc biệt Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã quy định cơ bản đầy đủ, bao quát các nội dung ứng phó với BĐKH, bao gồm về thích ứng với BĐKH; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ tầng ô-dôn; quản lý hoạt động trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon và phát triển thị trường các-bon; lồng ghép nội dung ứng phó với BĐKH vào chiến lược, quy hoạch; cơ sở dữ liệu quốc gia về BĐKH; việc xây dựng và cập nhật kịch bản BĐKH; xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với BĐKH; việc thực hiện cam kết quốc tế về BĐKH và bảo vệ tầng ô-dôn. Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về kiểm kê khí nhà kính, phát triển thị trường các-bon và bảo vệ tầng ô-dôn; nguồn lực cho ứng phó với BĐKH cũng đã được quy định chi tiết trong Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Việt Nam đồng hành với gần 150 quốc gia cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 và tham gia nhiều sáng kiến tại COP26 đã phát đi tín hiệu mạnh mẽ đến cộng đồng quốc tế về quyết tâm cao trong ứng phó với BĐKH, mở ra cơ hội tận dụng sự dịch chuyển của nguồn tài chính toàn cầu đầu tư cho phát triển ít phát thải vào Việt Nam, đồng thời mở ra nhiều cơ hội hợp tác về tăng trưởng ít phát thải, thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, thích ứng với BĐKH. Nhiều tổ chức quốc tế, đối tác phát triển, tập đoàn lớn; đặc biệt là các định chế tài chính, tập đoàn lớn về năng lượng tái tạo đã cam kết, ký kết hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong nước. Đây cũng là động lực để chuyển đổi mô hình phát triển gắn với xu thế phát triển toàn cầu, tăng cường hợp tác giữa các quốc gia, huy động sự tham gia của các tổ chức quốc tế, các định chế tài chính, doanh nghiệp trong và ngoài nước, tạo sự gắn kết và tham gia của toàn dân trong ứng phó với BĐKH.

Bộ thực hiện tốt vai trò của cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26, đã tích cực phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan tham mưu giúp Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo ra quyết định nhiều vấn đề lớn như: 1) Xây dựng, ban hành Đề án, Chiến lược, Kế hoạch hành động triển khai kết quả Hội nghị COP26; 2) Rà soát, cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) gửi Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH; 3) Rà soát, sửa đổi cơ chế, chính sách, pháp luật ứng phó với BĐKH và chuyển đổi năng lượng; 4) Đàm phán thông qua và triển khai Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP); 5) Tổ chức triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính, khí mê-tan trong các ngành, lĩnh vực; 6) Hoàn thiện và phê duyệt Quy hoạch điện VIII và Quy hoạch tổng thể phát triển năng lượng quốc gia; 7) Đẩy mạnh, đổi mới công tác truyền thông để toàn dân và cộng đồng doanh nghiệp thống nhất nhận thức và đồng hành cùng Chính phủ trong thực hiện cam kết tại COP26; 8) Tham gia và thực hiện các sáng kiến, thỏa thuận quốc tế ứng phó với BĐKH; 9) Đẩy mạnh chuyển đổi xanh phục vụ ứng phó với BĐKH và phát triển kinh tế các-bon thấp.

Các Bộ, ngành có liên quan đều đã ban hành kế hoạch hành động của ngành với những chỉ tiêu cụ thể triển khai cam kết tại COP26. Các địa phương đã tích cực tổ chức triển khai, quán triệt về các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26, mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050; tuyên truyền các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sử dụng các nguồn năng lượng xanh; đơn đốc, hướng dẫn các cơ sở trên địa bàn thuộc đối tượng phải kiểm kê khí nhà kính; phát triển các dự án năng lượng tái tạo, giảm phát thải khí nhà kính. Nhiều Tổng công ty, Tập đoàn nhà nước đã nghiên cứu và giảm dần các nguồn năng lượng hóa thạch, xây dựng kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính. Một số tập đoàn đa quốc gia sẵn sàng hợp tác với các cơ quan thuộc Chính phủ để thực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng “0”. Thúc đẩy chuyển đổi số, tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo để trở thành động lực dẫn dắt, tạo tác động lan tỏa trong những ngành, lĩnh vực then chốt, nhất là trong phát triển kinh tế tuần hoàn, phát triển xanh, chuyển đổi số, đầu tư chip bán dẫn, hydrogen...

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) và Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện JETP. Bộ cũng đã tham mưu đề Việt Nam tham gia Sáng kiến Cộng đồng Châu Á phát thải ròng bằng 0 (AZEC) do Nhật Bản khởi xướng nhằm thúc đẩy giảm phát thải các-bon và hợp tác chuyển dịch năng lượng, trong đó việc loại bỏ năng lượng hóa thạch, bổ sung năng lượng tái tạo được thực hiện một cách hợp lý với ưu tiên cao.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chuẩn bị nội dung phục vụ Đoàn Việt Nam tham dự Hội nghị COP28 tại Dubai, Các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (UAE) do Thủ tướng Phạm Minh Chính dẫn đầu. Tại COP28, Việt Nam đã tham gia thực chất và có nhiều hoạt động đóng góp quan trọng cho sự thành công của Hội nghị, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Thủ tướng Chính phủ đã có phát biểu quan trọng tại Hội nghị Thượng đỉnh với thông điệp lớn “Đoàn kết quốc tế, chung tay vì sự phát triển thịnh vượng của nhân loại”; nêu rõ phương châm nói đi đôi với làm, thể hiện vị thế, vai trò chủ động, sáng tạo và tiếng nói tích cực của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế về chống BĐKH. Thủ tướng Chính phủ đã nêu 12 biện pháp lớn Việt Nam đã thực hiện từ sau COP26, đồng thời cũng nhấn mạnh cần đa dạng hóa huy động nguồn lực ứng phó với BĐKH, kết hợp công và tư, trong và ngoài, song phương và đa phương; kêu gọi các nước phát triển tăng cường hỗ trợ các nước đang phát triển về vốn ưu đãi, công nghệ cao, quản trị thông minh, thể chế phù hợp; đề cao công bằng, công lý trong chống BĐKH; nhấn mạnh cần đảm bảo tự chủ và an ninh năng lượng quốc gia, khả năng tiếp cận năng lượng sạch với chi phí phù hợp, hiệu quả cho mọi người dân, doanh nghiệp và quốc gia. Việt Nam đã tổ chức hàng loạt các sự kiện bên lề tại Việt Nam Pavilion góp phần quảng bá nỗ lực và quyết tâm chính trị thông qua các hoạt động nỗ lực ứng phó với BĐKH, mở rộng kết nối các

đôi tác hợp tác, triển khai trong thời gian tới. Các cam kết quốc tế mới về tài chính khí hậu tại COP28 là cơ hội để Việt Nam dễ dàng tiếp cận các quỹ khí hậu, qua đó thực hiện mạnh mẽ các sáng kiến ứng phó với BĐKH và chuyển đổi năng lượng công bằng.

Cũng tại COP28, Việt Nam chính thức công bố Kế hoạch JETP cùng Nhóm các đối tác quốc tế gồm Liên minh châu Âu, Vương quốc Anh và Bắc Ireland, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Nhật Bản, Cộng hòa Liên bang Đức, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Italia, Canada, Vương quốc Đan Mạch và Vương quốc Na Uy (viết tắt là IPG) và các đối tác phát triển... là cơ sở để thu hút nguồn hỗ trợ từ các đối tác quốc tế, các định chế quốc tế cho việc triển khai các dự án chuyển đổi năng lượng công bằng. Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện JETP xác định các dự án đầu tư ưu tiên trong chuyển đổi năng lượng công bằng, gồm các khuôn khổ phân tích và giám sát khía cạnh công bằng của quá trình chuyển đổi năng lượng với mục tiêu cuối cùng là không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi xanh, phát triển bền vững.

3. Những tiến bộ đạt được trong triển khai thực hiện các cam kết

Trong thời gian qua, Việt Nam cũng đã đạt được những bước tiến lớn trong việc hoàn thiện thể chế, chính sách; huy động đầu tư cho BĐKH, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng chuyển đổi xanh. Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nguồn lực đầu tư công trong 10 năm qua đáp ứng khoảng 24 tỷ USD cho các hoạt động ứng phó với BĐKH. Ngoài ra, hơn 30 tỷ USD đã được huy động từ khu vực doanh nghiệp và các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật từ quốc tế. Riêng Chương trình hỗ trợ ứng phó với BĐKH (SP-RCC) do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì đã huy động được 1,5 tỷ USD cho các hoạt động ứng phó với BĐKH và phát triển kinh tế - xã hội; đã triển khai các dự án ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước; gần 400 hành động chính sách về ứng phó với BĐKH được xây dựng và thực hiện ở các Bộ, ngành, địa phương. Các nguồn đầu tư từ các quỹ có liên quan hỗ trợ ứng phó với BĐKH trong nước và quốc tế và vốn đầu tư từ doanh nghiệp trong nước và FDI cho ứng phó với BĐKH cũng ngày càng gia tăng.

Về hỗ trợ thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26 đang được các định chế tài chính triển khai thực hiện. Ngân hàng Standard Chartered cam kết 8 tỷ USD cho các dự án xanh, phát triển bền vững đã triển khai được 6 tỷ USD (chủ yếu tập trung dự án của Tập đoàn T&T); Ngân hàng HSBC cam kết 12 tỷ USD cho ứng phó với BĐKH hiện mới triển khai được hơn 2 tỷ USD (trong đó Vinfast 500 triệu USD). Ngân hàng BIDV đã triển khai hỗ trợ vay cho các dự án xanh đạt trên 73.000 tỷ đồng với 1.879 dự án.

Về tài chính cho thực hiện JETP, các đối tác cam kết huy động ban đầu là 15,5 tỷ USD trong 3-5 năm tới, bao gồm hỗ trợ không hoàn lại; hỗ trợ kỹ thuật; các khoản vay mà các nước, các ngân hàng phát triển đa phương, các quỹ hỗ trợ Việt Nam; các

khoản tín dụng các ngân hàng, tổ chức tín dụng quốc tế trong Liên minh Tài chính Glasgow vì mục tiêu phát thải ròng bằng 0 (GFANZ); các khoản đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp quốc tế. Trong đó có 7,75 tỷ USD do Nhóm các đối tác quốc tế (Nhóm IPG) cam kết huy động với điều kiện vay hấp dẫn hơn so với thị trường vốn hiện tại; Liên minh tài chính GFANZ huy động ít nhất 7,75 tỷ USD tài chính tư nhân hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp thông qua các khoản đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp quốc tế. Số tiền cam kết huy động cho giai đoạn sau cao hơn nếu sử dụng tốt các khoản huy động ban đầu và đáp ứng các điều kiện của các đối tác quốc tế và các định chế tài chính quốc tế.

Về triển khai Sáng kiến AZEC với Nhật Bản, hiện đang được hai bên ký kết các bản ghi nhớ hợp tác triển khai dự án sản xuất hydro xanh, amoniac xanh và CCS, CCUS; các dự án năng lượng tái tạo; dự án phát điện năng lượng mặt trời mái nhà; xây dựng và vận hành trang trại điện gió trên bờ; phát điện gió ngoài khơi; phát triển nhiên liệu sinh khối, với số kinh phí ban đầu gần 600 triệu USD.

Ứng phó với BĐKH trên toàn cầu và ở nước ta đã chuyển sang một giai đoạn mới, với những cơ hội từ việc Việt Nam đã và đang tham gia sâu và thực chất vào nỗ lực chung của toàn cầu. Việc triển khai thực hiện các cam kết ứng phó với BĐKH cần được thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa trong thời gian tới. Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26 có những giải pháp lớn để triển khai thực hiện các cam kết ứng phó với BĐKH; thúc đẩy các Bộ, ngành và các đối tác tích cực triển khai thực hiện Tuyên bố chính trị JETP; tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ triển khai những hành động cụ thể, thiết thực triển khai kết quả các Hội nghị COP26 đến COP28, đóng góp tích cực vào nỗ lực ứng phó với BĐKH toàn cầu./.

CỤC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

BÁO CÁO THAM LUẬN
Một số nội dung về lĩnh vực khoáng sản tại
Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 ngành tài nguyên và Môi trường

Nguyễn Trường Giang
Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam

Thay mặt Cục Khoáng sản Việt Nam, tôi xin báo cáo về nội dung được phân công liên quan đến lĩnh vực khoáng sản như sau:

I. Công tác khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia

Thực hiện quy định tại Điều 29 Luật Khoáng sản, Nghị quyết 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chiến lược khoáng sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã khoanh định và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06/05/2014 khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 48 khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cho 10 loại khoáng sản, gồm: Than năng lượng, apatit, chì - kẽm, cromit, titan, bauxit, sắt - laterit, đá hoa trắng, cát trắng và đất hiếm. Đây là những loại khoáng sản cần dự trữ cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội, trong đó có một số loại khoáng sản có quy mô lớn (bauxit, đá hoa trắng, cát trắng, than nâu, apatit) hoặc khu vực có khoáng sản nhưng chưa đủ điều kiện để khai thác có hiệu quả hoặc có đủ điều kiện khai thác nhưng chưa có các giải pháp khắc phục tác động xấu đến môi trường như đất hiếm có chứa U, Th.

Việc khoanh định 48 khu vực thuộc 10 loại khoáng sản là khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia tại Quyết định số 645/QĐ-TTg nêu trên đã góp phần đảm bảo nguồn khoáng sản cho ngành công nghiệp khai khoáng phát triển bền vững, lâu dài, đảm bảo cho an ninh quốc gia về nguồn nguyên liệu khoáng sản.

Tuy nhiên, diện tích đất trên mặt tại các khu vực đã khoanh định là khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia (titan, cát trắng, sắt - laterit, bauxit) còn thuận lợi để triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội khác như: du lịch, điện gió, điện mặt trời, khu công nghiệp, đặc biệt là đối với các tỉnh ven biển miền trung như Bình Thuận, Ninh Thuận, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam.... Vì vậy, để phát huy tối đa nguồn lực, nhất là đất đai trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, việc xây dựng các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian dự trữ là cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 51/2021/NĐ-CP về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, trong đó đã quy định chi tiết việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản,

quy định các nội dung cụ thể để khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia (phạm vi khu vực dự trữ khoáng sản; tài nguyên, trữ lượng khoáng sản dự trữ thời gian dự trữ khoáng sản).

Quan điểm chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết 10 ngày 10/02/2022 của Bộ Chính Trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã chỉ rõ "...tài nguyên khoáng sản vừa là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội của đất nước, vừa là nguồn dự trữ lâu dài của quốc gia...", cùng với các quy định tại Nghị định số 51 nêu trên, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã giao Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (trước đây), Cục Địa chất Việt Nam hiện tại hoàn thành Hồ sơ khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo định hướng mới, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định mới thay thế Quyết định số 645/QĐ-TTg làm cơ sở quản lý khoáng sản trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, đồng thời để triển khai thực hiện các dự án phát triển kinh tế-xã hội trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, đảm bảo sự hài hòa giữa huy động thăm dò, khai thác khoáng sản và dự trữ khoáng sản lâu dài.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Cục Địa chất Việt Nam đã tiến hành rà soát toàn bộ các báo cáo địa chất, từng khối tài nguyên, trữ lượng đã được sử dụng để khoanh định các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia tại Quyết định số 645/QĐ-TTg. Từ đó điều chỉnh lại phạm vi khoanh định khu vực dự trữ chính xác theo sự phân bố của các khối tài nguyên, trữ lượng khoáng sản dự trữ. Kết quả thực hiện, Cục Địa chất Việt Nam đã đề xuất tiếp tục khoanh định **40** khu vực dự trữ khoáng sản, đồng thời bổ sung **32** khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Theo đó một số loại khoáng sản quan trọng như đất hiếm, cát trắng, bauxit tài nguyên dự trữ khoáng sản tăng lên (đất hiếm tăng 547%, cát trắng tăng 39%); quặng apatit tài nguyên dự trữ không đổi nhưng diện tích khu vực dự trữ giảm nhiều (diện tích giảm 95%). Cục đã hoàn thành Hồ sơ trình Bộ Tài nguyên và Môi trường để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt **72** khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đối với **09** loại khoáng sản.

Cùng với các quy định tại Nghị định 51, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia sẽ vừa đảm bảo nguồn khoáng sản dự trữ lâu dài, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian dự trữ để phát huy tối đa nguồn lực, nhất là đất đai trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, vừa quản lý chặt chẽ tài nguyên, khoáng sản dự trữ.

II. Vấn đề khai thác cát, sỏi lòng sông

Theo quy định của pháp luật về khoáng sản, cát sỏi lòng sông là vật liệu xây dựng thông thường, thuộc thẩm quyền quản lý, cấp phép thăm dò, khai thác của UBND cấp tỉnh. Để tăng cường công tác quản lý cát sỏi lòng sông, ngày 24/02/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 23/2020/NĐ-CP quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông. Nghị định nêu trên của Chính phủ đã cụ thể

hóa các chính sách trong quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản cát sỏi lòng sông bao trùm từ công tác quy hoạch, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tập kết và sử dụng cát sỏi lòng sông gắn với đặc thù của đối tượng khoáng sản cát sỏi.

Thực hiện Nghị định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành, địa phương đã tổ chức triển khai Nghị định, tăng cường công tác quản lý cát, sỏi lòng sông. Các địa phương đã rà soát, xây dựng và ban hành quy chế phối hợp trong quản lý cát, sỏi lòng sông, kiểm tra, xử lý vi phạm tại khu vực giáp ranh, tổ chức thực hiện quy chế sau khi được ban hành. Tuy nhiên, thời gian gần đây tại một số địa phương có xảy ra hiện tượng khai thác trái phép, việc quản lý, giám sát hoạt động khai thác, thống kê sản lượng khai thác còn bất cập, tổ chức/cá nhân được cấp phép khai thác kê khai không trung thực sản lượng khoáng sản thực tế khai thác.

Trước thực trạng trên, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có các Công văn số 4214/BTNMT-KSVN ngày 07/6/2023 và số 8797/BTNMT-KSVN ngày 16/10/2023 đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tăng cường công tác quản lý, khai thác cát sỏi lòng sông. Trường hợp phát hiện xảy ra tình trạng sạt lở phải yêu cầu dừng ngay hoạt động khai thác và triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục. Về lâu dài, cần tiếp tục triển khai có hiệu quả các quy định tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP của Chính phủ, triển khai đồng bộ các giải pháp sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguồn tài nguyên cát sỏi lòng sông, tiếp tục nghiên cứu sử dụng các loại vật liệu thay thế cát sông trong các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp.

Liên quan đến giải pháp về thể chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định số 04/2022/NĐ-CP trong đó sửa đổi quy định về xử phạt vi phạm pháp luật về khai thác cát, sỏi theo hướng tăng mức phạt đối với khai thác cát, sỏi trái phép tại cửa sông, khai thác cát, sỏi ở vùng nước nội thủy ven biển. Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang chủ trì xây dựng dự thảo Luật Địa chất và Khoáng sản, theo đó, đã có các quy định riêng đặc thù cho hoạt động khai thác cát, sỏi.

Để quản lý khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ và khu vực biển, dự thảo Luật Địa chất và Khoáng sản dự kiến quy định nội dung này tại Chương IX gồm 04 Điều (từ Điều 95 đến Điều 99).

III. Vấn đề đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Về kết quả đạt được

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được phân công, trong năm 2023, Cục Khoáng sản Việt Nam đã tham mưu Bộ TNMT phê duyệt kế hoạch tổ chức đấu giá 02 khu vực khoáng sản (cát trắng khu vực Phan Rí II, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận và khu vực quặng sắt Bó Lếch – Hào Lịch, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng). Đến thời điểm báo cáo, các nội dung chuẩn bị cho công tác đấu giá đã hoàn thành, cuộc đấu

giá dự kiến được tổ chức vào ngày 29/12/2023. Đồng thời, trong năm 2023, Cục đã thu tập tài liệu, tham mưu lấy ý kiến địa phương về khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, phối hợp với các Bộ, ban, ngành liên quan để xây dựng kế hoạch đấu giá trong năm 2024 đối với một số khu vực.

Kết quả theo dõi công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại địa phương cũng cho thấy, công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được đẩy mạnh, qua đó lựa chọn được những tổ chức, cá nhân thực sự có năng lực tham gia vào hoạt động khai thác khoáng sản, các mỏ trúng đấu giá mức tăng 1 - 1,5 lần so với giá khởi điểm. Cá biệt có những khu vực giá khởi điểm tăng nhiều lần do nhu cầu về loại hình khoáng sản về vật liệu xây dựng thông thường tại địa phương khan hiếm theo tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

2. Những tồn tại, hạn chế và kiến nghị, đề xuất

2.1. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được như đã nêu trên, đấu giá quyền khai thác khoáng sản còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản chưa thật sự hấp dẫn, thu hút sự quan tâm đầu tư của các tổ chức, cá nhân, nguyên nhân chủ yếu là do phần lớn các khu vực đưa ra đấu giá chưa có kết quả thăm dò mới dừng ở công tác đánh giá, điều tra nên chưa xác định được chính xác trữ lượng, tài nguyên khoáng sản, chưa đánh giá được chính xác giá trị của mỏ dẫn đến tâm lý e ngại của nhà đầu tư khi tính toán đến các yếu tố kinh tế, phát sinh rủi ro khi đầu tư tham gia thực hiện dự án.

- Một số địa phương chưa chủ động trong triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các cấp lãnh đạo chưa thực sự quyết liệt trong chỉ đạo điều hành các cơ quan chuyên môn trong triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Các quy định của pháp luật về đấu giá quyền khai thác khoáng sản còn chưa được sửa đổi đảm bảo phù hợp và thống nhất với quy định của Luật Đấu giá tài sản; Luật Đấu giá tài sản chưa có những quy định phù hợp với đặc thù về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2.2. Kiến nghị và đề xuất

Để tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về kinh tế khoáng sản, nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Cục Khoáng sản Việt Nam đề xuất với cấp có thẩm quyền một số giải pháp như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Đất đai nhằm có cơ chế thu hồi đất đối với các dự án khai thác khoáng sản trúng đấu giá thuộc thẩm quyền cấp phép của

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Sửa đổi, bổ sung Luật Đấu giá tài sản, theo đó tiến hành đánh giá, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong đấu giá tài sản, đặc biệt là đối với các tài sản đặc thù như quyền khai thác khoáng sản để sửa đổi, bổ sung Luật Đấu giá tài sản theo hướng có quy định riêng về trình tự, thủ tục đấu giá, giá khởi điểm, tiền đặt trước... đối với các tài sản có tính đặc thù như quyền khai thác khoáng sản.

- Bổ sung, hoàn thiện các quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong dự thảo Luật Địa chất và Khoáng sản đảm bảo đồng bộ, thống nhất với Luật Đấu giá tài sản và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra để phát hiện xử lý vi phạm trong hoạt động đấu giá tài sản theo thẩm quyền, tăng cường hoạt động phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong công tác đấu giá tài sản, đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về đấu giá tài sản, đấu giá quyền khai thác khoáng sản tới các địa phương và tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về đấu giá tài sản.

IV. Vấn đề cung cấp khoáng sản là vật liệu xây dựng thông thường cho các dự án trọng điểm ngành giao thông

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã xác định mục tiêu đến năm 2030, phấn đấu cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc, trong đó đến năm 2025 hoàn thành đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông. Việc triển khai đồng loạt các dự án dẫn đến khan hiếm về nguồn cung do các mỏ vật liệu đang khai thác chỉ phục vụ cho nhu cầu thông thường tại địa phương.

Để giải quyết các vướng mắc trên, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế đặc thù cung cấp vật liệu cho dự án. Thực hiện chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan tham mưu cho Quốc hội, Chính phủ ban hành các nghị quyết cho phép áp dụng các "cơ chế đặc thù" trong việc khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp, Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 1411/BTNMT-ĐCKS ngày 18/3/2022 hướng dẫn các địa phương có dự án đi qua và nằm trong hồ sơ dự án về quy trình, thủ tục đăng ký khối lượng, khu vực khai thác mỏ theo tinh thần Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội. Công văn số 6172/BTNMT-ĐCKS ngày 17/10/2022 hướng dẫn các địa phương được Quốc hội cho phép áp dụng các "cơ chế đặc thù" triển khai hệ thống đường bộ cao tốc nhằm rút ngắn thời gian, có thể khai thác ngay vật liệu cung cấp cho dự án. Ngày 20/6/2023, Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 4766/BTNMT-KSVN hướng dẫn các địa phương khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc được áp dụng cơ

chế đặc thù, ngày 07/7/2023 Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 5306/BTNMT-KSVN trả lời các địa phương về các vướng mắc trong quá trình triển khai việc cung cấp vật liệu. Các văn bản nêu trên cơ bản đã làm rõ về quy trình, thủ tục, thành phần hồ sơ, vấn đề bảo vệ môi trường, đất đai, xác định các nghĩa vụ liên quan trong quá trình khai thác vật liệu cung cấp cho dự án.

Về vấn đề điều phối vật liệu:

Qua thống kê theo dõi, các khu vực phía Bắc và Tây nguyên cơ bản đáp ứng vật liệu cho các dự án. Vấn đề quan tâm hiện nay là cát san lấp cho các dự án khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải đã rà soát nhu cầu các dự án, nguồn cung ứng từ các địa phương, báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề nghị các địa phương cân đối bố trí nguồn vật liệu tại Công văn số 3558/BTNMT-KSVN ngày 19/5/2023. Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà đã có ý kiến chỉ đạo tại Văn bản số 3926/VPCP-CN ngày 31/5/2023. Theo đó, đồng ý giao các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long ưu tiên bố trí ngay nguồn cát đắp cho các dự án cao tốc Cần Thơ - Hậu Giang và Hậu Giang - Cà Mau với khối lượng 9,1 triệu m³ của năm 2023 (trong đó An Giang là 3,3 triệu m³, tỉnh Đồng Tháp là 3,3 triệu m³ và tỉnh Vĩnh Long là 2,5 triệu m³). Bộ Tài nguyên và Môi trường đã làm việc với các địa phương về vấn đề điều phối.

Một số vấn đề cần tiếp tục giải quyết:

Đối với các vướng mắc trong việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng; bãi đổ thải: đề nghị các địa phương căn cứ quy định của pháp luật, các cơ chế đặc thù đã được các cấp thẩm quyền cho phép áp dụng và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường khẩn trương huy động các mỏ vật liệu đủ trữ lượng, chất lượng để cung cấp cho dự án như chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 537/CD-TTg ngày 21/6/2023. Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang thực hiện dự án điều tra tài nguyên cát biển (bước đầu đã xác định khu vực có diện tích khoảng 32 km², tài nguyên cấp 222 là 145 triệu m³ có điều kiện khai thác khả thi để đề xuất chuyển sang giai đoạn thăm dò khai thác - theo Báo cáo số 190/BC-BTNMT ngày 13/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường). Bộ Giao thông vận tải đang triển khai thi công thử nghiệm cát biển sử dụng cho các dự án hạ tầng giao thông khu vực đồng bằng sông Cửu Long làm cơ sở cung cấp vật liệu cho các dự án đầu tư.

Đối với hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Cục Khoáng sản Việt Nam đã nghiên cứu đề xuất trong dự thảo Luật Địa chất và Khoáng sản 01 Điều quy định riêng về khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (Điều 7 của dự thảo). Theo đó, đã làm rõ khái niệm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, trong đó bao gồm cả các loại đất đồi, đất san lấp, đất đá bóc của mỏ..., đồng thời giao Chính phủ quy định việc khai thác, sử dụng đối với loại khoáng sản này theo hướng đơn giản hóa tối đa các thủ tục hành chính, phù hợp với

loại hình khoáng sản và đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Trong khi chờ Luật Địa chất và Khoáng sản được thông qua, để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với khoáng sản làm VLXDĐT, để triển khai các Nghị quyết của Quốc hội về áp dụng cơ chế đặc thù, tại Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết Luật Khoáng sản đã bổ sung quy định về khai thác khoáng sản làm VLXDĐT phục vụ công trình, dự án quan trọng quốc gia (Điều 53b).

Xin trân trọng cảm ơn./.